

Các nền văn minh Việt

Nguồn: <http://toquoc.gov.vn/dacsac/dacsacvh.html>

Ảnh hưởng của văn hoá phương Đông trong nếp sống người Việt

1. Trước hết xin được bắt đầu bằng việc bàn đến khái niệm **phương Đông**. Thuật ngữ phương Đông cho đến nay vẫn là đề tài gây tranh luận. Xuất phát từ quan niệm lúc đầu của người phương Tây, *orient* (phương Đông) hoàn toàn mang tính chất địa lý để chỉ toàn bộ khu vực châu Á nằm ở phía đông của phương Tây. Người châu Âu lấy mình làm tâm điểm để phân biệt phương Đông thành Cận Đông, Trung Đông và Viễn Đông. Từ các góc độ khác nhau, thuần địa lý hay địa- văn hoá, địa- chính trị, địa- ngôn ngữ, khái niệm phương Đông đã được quan niệm khác nhau. Khi người châu Âu đi ra ngoài lục địa của mình thì khái niệm phương Đông của họ đã được mở rộng, bao gồm cả Đông Bắc Phi, châu Đại Dương và những vùng mà người châu Âu ít biết đến.

Đến nay trong giới khoa học giới hạn của phương Đông đến đâu vẫn chưa hoàn toàn thống nhất được ý kiến. Do vậy, mỗi khi bàn đến phương Đông thông thường người ta hay đưa ra một khung không gian cụ thể để định vị đối tượng mà người ta muốn nói bởi vì phương Đông rộng lớn và bao hàm trong đó nhiều tiểu khu vực khác nhau.

Các nhà sử học của Việt Nam hầu như tương đối thống nhất với ý kiến cho rằng phạm vi không gian phương Đông có tầm ảnh hưởng lớn đến Việt Nam là hai vùng Đông Bắc Á (mà nhiều người còn gọi là Đông Á) và Đông Nam Á. Chính vì vậy, khi nói về ảnh hưởng của văn hoá phương Đông đến Việt Nam thông thường người ta hay bàn đến ảnh hưởng văn hoá của vùng nói trên.

Tiến sỹ Sử học Vũ Minh Giang trong các công trình nghiên cứu của mình đã đưa ra một số nét khái quát đặc trưng về văn hoá của hai vùng Đông Á và Đông Nam Á mà chúng ta có thể cùng chia sẻ. Theo ông, Đông Á là một thế giới bao gồm nhiều nền văn hoá cùng chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn minh Trung Hoa. Khu vực này lại được chia ra thành các vùng khác nhau, gồm:

-Lưu vực sông Hoàng Hà (trung tâm của văn minh Trung Hoa) với đặc trưng văn hoá cụ thể như: Về sản xuất là kinh tế nông nghiệp khô kết hợp với du mục và thương nghiệp nội địa, sản xuất luôn cần đến thuỷ lợi (kênh đào). Về ăn, mặc thường là ăn bánh bao, cháo kê, thịt dê, cừu; mặc đồ lụa, gai; ở nhà hầm đào sâu dưới đất. Về quy phạm đạo đức và đời sống tâm linh vùng này trọng lễ nghĩa, tuổi tác, chức tước, học thức, sùng bái đạo Thần tiên, tin vào định mệnh. Nho giáo là chuẩn mực chi phối đời sống tâm linh, đồng thời Phật giáo Thiền và Đạo giáo có ảnh hưởng sâu rộng.

-Lưu vực sông Trường Giang: Trong sản xuất có đặc trưng văn hoá trồng lúa nước. Trong đời sống lấy thuỷ sản làm chất đạm chính, mặc đồ nhẹ, ở nhà tre, nứa; giao thông đường thuỷ phát triển hơn đường bộ. Về quy phạm đạo đức và đời sống tâm linh thờ cúng tổ tiên, sùng bái tự nhiên, trọng quan hệ cộng đồng, ưa sự giản dị; Đạo giáo ở đây có ảnh hưởng lớn.

-Quần đảo Nhật Bản: Đặc trưng văn hoá trong sản xuất là canh tác lúa nước. Trong sinh hoạt ăn cơm với thức ăn chính là hải sản, mặc đồ ấm, ở nhà sàn và thuyền là phương tiện đi lại quan trọng. Về quy phạm đạo đức và đời sống tâm linh, người Nhật Bản đề cao tính

cần cù, nhẫn nại, trọng sức mạnh cộng đồng. Do cuộc sống luôn bất trắc nên có tính cứng rắn, tôn trọng kỷ luật, tiết kiệm, biết lo xa và tính toán tỉ mỉ; coi trọng bổn phận, nghĩa vụ, trọng kinh nghiệm, tuổi tác; Đề cao vai trò của thủ lĩnh, trọng chữ tín; Đề cao Thần Đạo - một tôn giáo của riêng Nhật Bản có sự hoà trộn nhiều yếu tố Nho, Phật trên nền tín ngưỡng Nữ Thần Mặt Trời.

Còn khu vực Đông Nam á có hai vùng là lục địa và hải đảo. Cả khu vực này đều chịu tác động của hai nền văn minh lớn là Ấn Độ và Trung Hoa và có các đặc trưng văn hoá như sau: Sản xuất trồng lúa nước và đánh cá; ăn cơm với rau, thực phẩm chủ yếu là thủy sản với nhiều hương liệu; Thích ăn đồ tươi sống, mặc thoáng mát, ở nhà sàn, đi lại bằng thuyền. Về quy phạm đạo đức trọng tình hơn trọng lý, trọng quan hệ cộng đồng, gia đình, trọng kinh nghiệm và tuổi tác. Mẫu quyền có ảnh hưởng mạnh và dai dẳng, quan hệ làng xã đậm nét. Trong đời sống tâm linh con người ở đây sùng bái tự nhiên, coi trọng thờ cúng tổ tiên, chịu ảnh hưởng sâu sắc của Phật giáo, Khổng giáo, Ấn giáo và Hồi giáo.

Nét nổi bật trong cách ứng xử ở cả hai khu vực Đông á và Đông Nam á là sự mềm dẻo và đây được coi là chuẩn mực trong quan hệ xã hội.

2. Về khái niệm **nếp sống** có lẽ cũng nên làm cho rõ. Người ta hay nói đến lối sống, lễ sống và nếp sống và đôi khi ai đó cũng có sự lẫn lộn giữa ba khái niệm này. Tuy nhiên, trên thực tế giữa các khái niệm có sự khác nhau. Lối sống là toàn bộ hoạt động của con người, lễ sống là mặt ý thức của lối sống còn nếp sống là mặt ổn định của lối sống. Nếp sống bao gồm những cách thức, những quy ước đã trở thành thói quen trong sản xuất, trong sinh hoạt, trong tổ chức đời sống xã hội. Nếp sống làm cho đời sống được ổn định, còn lễ sống dẫn dắt lối sống ấy.

3. Bây giờ bàn đến **ảnh hưởng của văn hoá phương Đông trong nếp sống người Việt**. Có thể chia sẻ với quan điểm của cố Giáo sư Sử học Trần Quốc Vượng khi ông cho rằng “Việt Nam vừa thuộc *context* Đông Nam á, vừa thuộc *context* Đông á”. Đất nước ta nằm đúng trong khu vực này cả về mặt địa lý lẫn về mặt không gian văn hoá cho nên ảnh hưởng văn hoá của Đông á và Đông Nam á đến Việt Nam là rất lớn, được thấm thấu và thấm đậm trong nếp sống của người Việt chúng ta, tức trong các cách thức và quy ước đã hoàn toàn quen thuộc đối với người Việt Nam, từ sản xuất, sinh hoạt đến tổ chức đời sống xã hội. Là cư dân của vùng văn minh lúa nước nên môi trường *nước* đã tác động mạnh và hình thành các dạng thức văn hoá sông nước trong cư dân Việt Nam, tạo nên tính cách can đảm, linh hoạt, mềm dẻo, dễ thích ứng và dễ xử lý tình huống. Tính cộng đồng cố kết (điển hình là làng Việt Nam) được nhấn mạnh trong quá trình lao động sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước từ bao đời nay. Trọng kinh nghiệm, tuổi tác là nét đặc trưng của văn minh lúa nước và văn hoá phương Đông cũng được phản chiếu trong các giá trị đạo đức truyền thống của con người Việt Nam.

Chịu ảnh hưởng mô hình Nho giáo của Trung Hoa, hình thức tổ chức nhà nước trung ương tập quyền gần như là xu hướng chủ đạo trong lịch sử Việt Nam. Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy rằng sự cố kết của cộng đồng và sự đề cao chính quyền trung ương tập quyền như vậy cũng làm cho tính chất tư hữu, cá thể, cá nhân kém phát triển hơn so với các khu vực khác.

Bên cạnh đó, cũng do ảnh hưởng của Nho giáo nên quy phạm đạo đức chuẩn mực được cho là sự tôn trọng khuôn phép, tôn ti trật tự, lễ độ, đề cao thi cử. Nhìn chung, Nho giáo ảnh

hưởng mạnh và chi phối cách tổ chức nhà nước, tổ chức xã hội, giáo dục thi cử ở Việt Nam cho nên cũng ảnh hưởng và chi phối cả chính trị, học thuật, tác động đến luân lý, đạo đức xã hội. Chẳng hạn, chế độ gia tộc ở Việt Nam mang đậm nét của Nho giáo Trung Hoa. Gia đình Việt Nam, nhất là ở miền Bắc, có truyền thống duy trì gia đình bằng sự kế thừa dòng họ thông qua người con trai trưởng. Con trai trưởng được kế thừa gia sản, quyền kế tự và thờ cúng. Trước đây, quyền được kế tự, được thờ cúng tổ tiên được coi trọng hơn cả tài sản bởi ý nghĩa thiêng liêng của nó là sợi dây kết nối giữa tổ tiên và con cháu. Có thể nói, thờ cúng tổ tiên vừa là tín ngưỡng, đạo lý vừa là điểm tựa tinh thần, đáp ứng nhu cầu tâm lý của người Việt Nam.

Nếp sống của người Việt còn chịu ảnh hưởng của Phật giáo và Đạo giáo. Phật giáo ở một mức độ nhất định cũng đã tạo nên không gian cho nghệ thuật ở Việt Nam. Những ngôi chùa cùng với nghệ thuật điêu khắc, nghệ thuật hội họa được thể hiện tại đó khiến cho chùa chiền trở thành nơi văn cảnh của du khách. Nhiều người Việt đi lễ chùa không phải vì họ là phật tử mà đơn giản vì người ta tìm thấy ở đó một sự thanh thản, một sự vỗ về và yên ủi, một sự động viên tinh thần. ảnh hưởng của Phật giáo còn in dấu trong nhiều lễ hội nông nghiệp như lễ xuống đồng, hội mùa, hội đua thuyền...

Chịu ảnh hưởng của Đạo giáo cho đến nay vẫn có rất nhiều người Việt Nam chú trọng đến lễ bái, cầu xin tại các phủ, các đền..., chú trọng đến xem hướng khi xây cất nhà cửa, xem ngày khi muốn thực hiện một công việc quan trọng như hiếu, hỷ, đi xa, thay đổi chỗ ở...

Có thể nói Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo và đa tín ngưỡng. Người Việt Nam thờ nhiều thần, ở một người cùng một lúc có thể chấp nhận niềm tin và sự sùng kính vào nhiều vị thần. Người ta có thể đến Văn Miếu thắp hương cho Khổng Tử, rồi đến chùa cầu khẩn Bồ Tát, Phật tổ Như Lai, về làng thắp hương thờ Thành Hoàng, đến Phủ cầu xin lộc Thánh rồi về nhà thờ cúng ông bà tổ tiên. Những nét văn hoá phương Đông và nét văn hoá Việt nhiều khi hoà trộn với nhau để rồi tạo thành một bản sắc đặc trưng của Việt Nam như vậy đấy.

Trong nếp sinh hoạt hàng ngày người Việt thích ăn cơm, ăn rau, thích đồ ăn tươi sống và đồ ăn có nhiều hương liệu; thích mặc đồ nhẹ, thoáng mát; thích ở theo kiểu quần tụ nhiều thế hệ. Trong quy phạm đạo đức người Việt trọng tình hơn trọng lý, coi trọng gia đình và quan hệ cộng đồng, trọng kinh nghiệm và tuổi tác.

Tuy nhiên, trong thời đại toàn cầu hoá hiện nay nếp sống của người Việt cũng đang có nhiều thay đổi. Văn hoá của Việt Nam cũng đang chịu những xung kích của làn sóng toàn cầu hoá, của sự xâm nhập văn hoá từ bên ngoài. Chúng ta không thể bảo thủ giữ hết tất cả mọi thứ, song thiết nghĩ những nét hay nét đẹp trong văn hoá Việt Nam nói chung và trong nếp sống của người Việt nói riêng cần phải được duy trì và gìn giữ bởi văn hoá của mỗi dân tộc luôn là nền tảng quan trọng để duy trì sự ổn định của xã hội và nó góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp của đất nước.

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc

1. Những nền văn hoá làm nền cho văn minh Văn Lang - Âu Lạc

Cách đây nhiều vạn năm, trên đất bắc Việt Nam đã có con người sinh sống. Núi rừng

miền Bắc không chỉ xanh tươi quanh năm mà còn có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống và phát triển. **Những dải núi đá vôi với nhiều hàng động, mái đá thuận lợi cho việc cư trú của con người; sườn núi, suối, sông có nhiều loại đá khác nhau có thể làm công cụ lao động; rừng nhiều muông thú, nứa tre gỗ cứng thuận lợi cho săn bắt, làm công cụ, xây dựng sàn, chòi v.v....** Dựa vào những điều kiện đó, những người nguyên thủy đã sớm tạo nên các nền văn hoá như Sơn Vĩ, Hoà Bình, Bắc Sơn và từ đó tìm đến vùng châu thổ các con sông lớn để tạo nên những nền văn hoá, phát triển cao hơn như Hoa Lộc, Phùng Nguyên.

Cư dân Phùng Nguyên đã nâng kĩ thuật chế tác **đồ đá mài** lên trình độ cao với đủ loại dụng cụ, **cưa khoan, tiện, mài**. Sử dụng những **chiếc rìu mài nhẵn**, gọn nhẹ, những chiếc rìu mài nhẵn, người Phùng Nguyên phát huy các kinh nghiệm trồng trọt thu được ở các nền văn hoá trước đó để sáng tạo ra nghề nông trên châu thổ trung lưu sông Hồng. Những năm gạo cháy, dấu vết phấn hoa của loài lúa nước *Oriza stiva*, những bình vai lớn có đường kính miệng **bình 70 - 80cm** v.v... còn để lại ở các địa chỉ đương thời đã khẳng định điều đó. Nghề nông trồng lúa đã giúp con người định cư lâu dài hơn và từ đó, hình thành các **làng xóm**. Chăn nuôi cũng phát triển hơn.

Nghề làm gốm phát triển cao với hàng loạt sản phẩm khác nhau như **nồi, bình, vò, vại, bát, đĩa**. Không những thế, họ còn biết trang trí nhiều đồ án hoa văn khác nhau: hình chữ S, hình những đường cong uốn lượn phức tạp, các giải chữ S nối liền nhau có các hình tam giác xen ở giữa, làm cho các đồ đựng vừa dễ dùng vừa đẹp mắt.

Các **rìu vãi** nhẵn nhỏ nhẵn và các hình loại đồ gốm có hoa văn khác nhau đã chứng tỏ sự phát triển của kĩ thuật ở người Phùng Nguyên. óc thẩm mỹ của người Phùng Nguyên còn thể hiện trong việc chế tác **đồ trang sức**. Những vòng tay, **những chuỗi hạt đá nephit màu xanh ngọc, màu trắng ngà**, được khoan tiện tinh vi vừa phản ánh trình độ kĩ thuật làm đá của người Phùng Nguyên, vừa nói lên sự tiến bộ trong cuộc sống tinh thần của họ.

Một thành tựu rất quan trọng của nền văn hoá Phùng Nguyên và cũng là của văn hoá Phùng Nguyên và cũng là của văn Hoa Lộc là sự phát minh ra kĩ thuật thuật **chế tác đá, luyện kim và đặc biệt** là nghề làm gốm với hàng loạt đồ án hoa văn tự nhiên, độc đáo, đẹp mắt.

Văn hoá Phùng Nguyên (Phú Thọ) Hoa Lộc (Thanh Hoá) đã tạo nên những tiền đề cho sự ra đời của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

2. Những điều kiện hình thành và phát triển của văn minh Văn Lang - Âu Lạc

Trên bước đường phát triển, những cư dân nguyên thủy Phùng Nguyên, Hoa Lộc ... dựa vào các thành tựu văn hoá đã đạt được để chuyển dần xuống châu thổ hạ lưu các con sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả (sông Lam) khai thác đất đai, mở rộng nghề trồng lúa nước, **xây dựng các xóm làng định cư, phát triển các nghề thủ công như luyện kim, làm gốm, dệt vải lụa, đan lát v.v...** và bước đầu tạo nên sự giao

lưu giữa các xóm làng. Trải qua nhiều thế kỉ lao động sáng tạo, những cư dân nguyên thủy đó là tạo nên được một nền văn minh mà giới khoa học đã gọi là văn minh Văn Lang - Âu Lạc, theo tên gọi những quốc gia đầu tiên đương thời.

2.1 Điều kiện tự nhiên

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc tồn tại chủ yếu trên châu thổ các con sông lớn: Sông Hồng, sông Mã, sông Cả.

Sông Hồng là con sông lớn nhất miền Bắc Việt Nam, nó bắt nguồn từ dãy núi Ngụy Sơn, gần hồ Đại Lí (Văn Nam - Trung Quốc) chảy vào nước ta ở vùng Hà Khẩu(LàoCai).Lưu lượng của sông rất lớn (từ 700m³/giây đến 28.000m³/giây), hàng năm chuyển tải một khối lượng phù sa lớn (130 triệu tấn) lấp dần vịnh Biển Đông để tạo nên một đồng bằng rộng lớn, màu mỡ (hơn 15.000km²) đồng bằng Bắc Bộ này còn được bồi đắp thêm bởi phù sa sông Thái Bình.

Sông Mã bắt nguồn từ Tuần Giáo và Pu Sam chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ ra Biển Đông. Cùng với sông Chu, phù sa của sông Mã đã tạo nên đồng bằng Thanh Hoá.

Sông Cả (hay sông Lam) cũng góp phần tạo nên những đồng bằng nhỏ ở Nghệ An.

Miền Bắc Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ tuyệt đối có khi xuống đến 3 - 50C hoặc lên đến 420C. Mưa nhiều, thường từ 990 - 100 ngày trong một năm với lượng mưa khá lớn, có năm lên đến 2741 mm ở Hà Nội. Cùng với nước lũ sông Hồng những đợt mưa dài thường gây ra lụt lớn.

Thực tế lịch sử đã chứng tỏ điều đó. Bên cạnh lụt lội, bão táp, áp thấp nhiệt đới cũng xảy ra hàng năm gây ra nhiều tai hoạ lớn cho nhân dân và cây cối, ruộng đồng. Tuy nhiên, nhìn chung, thời tiết miền Bắc Việt Nam thuận lợi cho sự sinh trưởng các sinh vật và cuộc sống của con người. Thỉnh thoảng có một vài trận động đất nhưng hầu như không gây thiệt hại đáng kể.

Những điều kiện tự nhiên nói trên thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cuộc sống định cư lâu dài của con người. Với những thành tựu văn hoá đã đạt được, những đoàn người nguyên thủy từ Phùng Nguyên và các khu vực cùng thời đã mở rộng vùng cư trú của mình ra các địa điểm khác nhau của châu thổ các con sông Hồng, sông Mã, sông Cả, vùng ven biển để từ đó phát triển hơn nữa cuộc sống.

2.2 Nested links are illegal

Dựa vào các thành tựu của khảo cổ học, nhân học, chúng ta có thể biết cư dân nguyên thủy sống trên các vùng đồng bằng bắc Việt Nam đương thời đều thuộc các chủng tộc Nam á (Việt - Mường, Mông - Khome), Hán - Thái . Với thời gian, các nhóm tộc người đó ít nhiều hoà lẫn vào nhau, có tiếng nói gần gũi nhau, pha trộn. Những di chỉ được phát hiện

chứng tỏ rằng, bây giờ các nhóm cũng sống với nhau hoặc sống gần gũi nhau đã có số lượng khá đông, cùng lấy nghề nông trồng lúa nước làm nền kinh tế chủ yếu và cũng có ít nhiều những phong tục, tập quán giống nhau.

2.3 Điều kiện kinh tế

Do yêu cầu phát triển sản xuất và tiêu dùng hàng ngày tăng lên cùng với sự gia tăng dân số, do tính phức tạp của một số ngành nghề luyện kim, đúc đồng ngày càng phát triển. Thông qua các di vật tìm được ở các di chỉ sau Phùng Nguyên như Đồng Đậu, Gò Mun rồi tiếp đến Thiệu Dương, Đông Sơn, chúng ta hiểu rằng hồi ấy đã có hàng loạt công cụ sản xuất, vũ khí nhạc cụ bằng đồng. Trong số này đáng chú ý? nhất là hàng loạt lưỡi cày đồng với nhiều hình dáng khác nhau: cánh bướm hình thoi v.v.... Cùng với hình con bò trang trí trên mặt trống đồng, sự xuất hiện của lưỡi cày chứng tỏ rằng, người đương thời đã chuyển từ nghề nông dùng cuốc sang nghề nông dùng cày. Nguồn sử liệu cổ Trung Quốc "Giao Châu ngoại vực ký" thừa nhận "Giao chỉ" (tức là bắc Việt Nam) khi chưa đặt thành quận huyện, đất đai có ruộng gọi là ruộng lạc, theo nước triều lên xuống mà làm, dân khẩn lấy ruộng mà ăn" nông nghiệp lúa nước trên vùng châu thổ các con sông lớn (Hồng, Mã, Cả, Chu) đã trở thành ngành kinh tế chủ yếu, vừa tạo cơ sở cho định cư lâu dài, vừa tạo ra thứ lương thực cần thiết hàng ngày của người dân ở đây. Tất nhiên, để có được những vụ mùa vững chắc, con người phải thích nghi với sông nước và từng bước xây dựng mối quan hệ làng với làng. Cũng từ đây, nảy sinh những sinh hoạt văn hoá phản ánh mối quan hệ giữa các cộng đồng người với tự nhiên, giữa người với người ở các cộng đồng nông nghiệp.

Bên cạnh nghề nông, việc trồng rau, trồng cà, trồng cây ăn quả, trồng dâu chăn tằm, nuôi gà, lợn, chó trâu bò v.v.... cũng ngày càng phát triển. Lương thực thực phẩm tăng lên và ngày thêm đa dạng. Đời sống của người dân cũng được đảm bảo hơn, vui tươi, ổn định hơn. Như trên đã nói, các nghề thủ công như luyện kim và sau này là rèn sắt, làm đồ gốm, dệt lụa, đan lát ngày càng tạo ra nhiều sản phẩm hơn, phục vụ tốt hơn nhu cầu của con người. Số lượng đồ đồng tăng lên với nhiều loại dụng cụ như rìu, mũi giáo, mũi tên, liềm, dao; các nhạc cụ bằng đồng như chiêng, trống và tượng đồng v.v... Số lượng đồ gốm cũng phong phú: bát, đĩa, bình, nôi, vò, chõ v.v.... Sự phát triển của kinh tế nông nghiệp với sự hỗ trợ đắc lực của nghề luyện kim đồng thau đã tạo nên cái nền cần thiết và cơ bản cho sự chuyển biến của xã hội từ trạng thái nguyên thủy sang thời đại văn minh. Tuy nhiên, cũng cần thấy thêm rằng, mặc dầu còn nhiều hạn chế, bây giờ đã có sự giao lưu, trao đổi sản phẩm giữa các vùng, nhất là các công cụ bằng đồng, các bát đĩa, bình gốm. Giao lưu là sợi dây nối liền các làng, các vùng tạo điều kiện cho sự ra đời của các tổ chức chính trị.

3. Những thành tựu của văn minh văn lang

Dựa vào những điều kiện tự nhiên thuận lợi và các thành tựu kinh tế đạt được, những cư

dân vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả - được gọi chung là cư dân Việt Cổ, đã phát huy sức lao động và óc phát minh sáng tạo của mình để đẩy nhanh sự phát triển của xã hội, vượt qua những hạn chế của thời nguyên thủy, đạt đến thời đại văn minh vào các thế kỉ VII – VI TCN Tồn tại trong khoảng hơn 5 thế kỉ, nền văn minh đó được mệnh danh là văn minh Văn Lang - Âu Lạc, tương ứng với 2 quốc gia nối tiếp nhau tồn tại trên đất bắc Việt Nam đương thời.

3.1 Về chính trị - xã hội

Đại Việt sử lược, bộ sử khuyết danh xưa nhất còn lại cho đến ngày nay viết: "Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 - 681 TCN) ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương"

Đại Việt sử kí toàn thư của tác giả Ngô Sĩ Liên viết " Lạc Long Quân phong con trưởng làm Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang" đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc - Phú Thọ), đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Vua các đời đều gọi là Hùng Vương cả".

Những sử liệu trên, mặc dầu chưa nói nguồn gốc chân thực, chứng tỏ rằng vào khoảng thế kỉ VII - VI TCN, trên đất bắc Việt Nam với trung tâm là vùng Phú Thọ (nơi có đền Vua Hùng) đã hình thành một tổ chức chính trị - một nhà nước, đứng đầu là vị vua, cha truyền con nối. Nói một cách khác, trên cơ sở phát triển của kinh tế nông nghiệp và trao đổi sản phẩm, giao lưu văn hoá đã nảy sinh một quá trình phân hoá xã hội và hợp nhất các cộng đồng nhỏ. Yêu cầu bảo vệ đi đôi với phát triển sản xuất duy trì an ninh trật tự cho các xóm làng cho sự trao đổi hàng hoá, chống nạn lũ lụt hàng năm cũng như chống lại những cuộc xâm lấn của các bộ tộc phía Bắc - điều mà sau này trở thành một nhân tố rất quan trọng của sự liên kết hợp lực - đòi hỏi phải có một lực lượng, một tổ chức quản lí, chỉ đạo và điều hành chung cho mọi cộng đồng nhỏ có cùng tiếng nói, cùng cơ sở kinh tế và cùng sống trên một lãnh thổ nhất định. Do yêu cầu đó đã hình thành một sự hợp nhất các làng bản với tên gọi Văn Lang và một tổ chức chịu trách nhiệm chung, đó là nhà nước của các Vua Hùng.

Nhà nước của các Vua Hùng và quốc gia Văn Lang đã đưa toàn bộ xã hội của các thị tộc, bộ lạc Việt cổ sang một thời đại mới.

Như sử cũ ghi chép, đứng đầu nhà nước là các Vua Hùng hay đúng hơn là các chức Hùng, cha truyền con nối. Giúp việc Vua Hùng có một số chức viên gọi là Lạc Hầu , Lạc tướng. Sử cũ chép : " Đặc tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng. Con trai Vua gọi là Quan Lang, con gái Vua gọi là Mị Nương".

Bộ máy chính quyền trung ương còn đơn giản nhưng được duy trì cho đến cuối đời An Dương Vương, mặc dầu Âu Lạc là quốc gia hợp nhất, rộng lớn hơn Văn Lang. Dựa vào các phát hiện của khảo cổ học, chúng ta biết rằng các Vua hùng, các Lạc hầu Lạc tướng đều thuộc lớp người giàu có, nhiều của cải. Các Vua Hùng đều có nuôi nô tì phục vụ trong nhà.

Chính quyền trung ương phụ trách các công việc chung như bảo vệ quốc gia, giữ gìn an ninh trật tự, tổ chức các làng bản bảo vệ đồng ruộng mùa màng khi có thiên tai. Những công việc cụ thể có địa phương giao cho các lạc tướng, người đứng đầu bộ gồm nhiều làng bản hay chạ, do chức Bộ chính trông coi. Làng, Chạ là đơn vị hành chính cơ sở, vốn là những cộng đồng thị tộc đã hình thành từ lâu đời, nay tụ hợp lại. Do đó, Làng, Chạ vẫn là những đơn vị kinh tế hầu như độc lập, có những sinh hoạt văn hoá riêng của mình. Già làng vẫn là một lớn người giữ vai trò quan trọng nhất trong Làng, Chạ.

Thời Âu Lạc, đất đai được mở rộng thêm về phía tây Bắc. Vua gọi là An Dương Vương, nhưng tổ chức chính quyền nói chung không có gì thay đổi.

Việc quản lí đất nước chủ yếu theo tục lệ cổ truyền "Dân không có thói gian dối", "buộc nút dây mà làm chính sự" mặc dầu sau này, Mã Viện (giữa thế kỉ I) tâu về triều Hán : "Luật Việt khác luật Hán hơn 10 việc". Trong các Làng, Chạ, gia đình một vợ một chồng đã là đơn vị tế bào, trình độ của lực lượng sản xuất và kinh tế nông nghiệp đương thời cũng như các truyện cổ tích được truyền lại chứng tỏ điều đó. Sách Tiền Hán thư (Trung Quốc) cũng cho biết, vào cuối thế kỉ I TCN, quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) có 92.440 hộ 746.237 khẩu, quận Cửu Chân (bắc Trung bộ) có 35.743 hộ 166.613 khẩu, có nghĩa là Giao chỉ trung bình mỗi hộ có 8 người, ở Cửu Chân trung bình mỗi hộ có 4 người, tức là những gia đình nhỏ

3.2 Về kinh tế

Cơ sở kinh tế của văn minh Văn Lang - Âu Lạc là nông nghiệp lúa nước. Trên cơ sở phát triển nghề luyện kim đồng thau, lưỡi cày đồng ngày càng được sản xuất nhiều hơn và có nhiều hình dạng hơn. Khảo cổ học đã tìm thấy gần 200 lưỡi cày đồng ở nhiều địa phương khác nhau trên đất Bắc, có hình cánh bướm, hình thoi, hình tam giác .v.v... Lưỡi cày đồng ra đời đã thúc đẩy nền nông nghiệp dùng cày phát triển. Câu "Ruộng lạc, theo nước thủy triều lên xuống mà làm" của *Giao Châu ngoại vực kí* chứng tỏ rằng người Việt cổ đã có được phương thức làm ruộng nước ở ven sông, ven biển, tránh những ảnh hưởng xấu đến mùa màng. Lịch nông nghiệp đã hình thành.

Ngành luyện kim đồng thau phát triển đến trình độ cao. Người ta không chỉ sản xuất được nhiều loại sản phẩm khác nhau mà còn dần dần công thức hoá tỉ lệ các chất kim loại trong hợp kim đồng thau tùy theo công dụng của sản phẩm. Chẳng hạn tỉ lệ chung của hợp kim đồng thau tùy theo công dụng của sản phẩm. Chẳng hạn tỉ lệ chung của hợp kim đồng thau là 80 - 90% đồng, 10 - 20% thiếc, nhưng khi đúc mũi tên, mũi giáo thì người ta tăng tỉ lệ thiếc lên. Về sau, người ta lại biết cho thêm chì vào để tăng độ mềm. Kỹ thuật nung cũng tiến bộ, từ 8000C của lò gốm tăng lên 1200 - 12500C ở lò luyện kim.

Trên cơ sở phát triển kỹ thuật kim đồng thau, người Việt cổ đã sáng tạo ra nghề nấu sắt bằng phương pháp hoàn nguyên. Từ việc nung quặng để có được sắt xốp, người ta tiếp tục nung đỏ lên, rèn dập nhiều lần để có được sắt chín cần cho việc làm công cụ. Chiếc rìu sắt đúc tìm được trong một ngôi mộ thuộc di chỉ Đông Sơn (Thanh Hoá) chứng tỏ rằng người

Việt cổ đã biết đúc gang. Nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa cũng thể hiện một trình độ phát triển kinh tế của người Việt cổ, phục vụ yêu cầu trang phục.

3.3 Vệ sinh hoạt và trang phục

Nhà ở phần lớn là nhà sàn mái cong lợp lá cọ hay rơm rạ, có cầu thang ở cửa. Tường vách tre, nứa, trát đất sét hoặc để nguyên. Trong nhà có chỗ cất giữ thóc lúa. Dưới sàn là chỗ nuôi trâu bò gà lợn.

Sự phát triển của nghề trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa giúp cho người Việt cổ ăn mặc ngày càng đẹp hơn. Nữ thường mặc váy, loại ngắn hoặc dài, đôi lúc có thêm một mảnh vải vuông vẫn có trang trí hoa văn ở trước bụng; phụ nữ thường mặc yếm; áo cánh hoặc áo chui đầu. Ngày lễ hội, họ mặc váy xòe, cắm thêm lông chim hoặc cả lá cây. Tóc ít khi để xoã mà thường được búi lên ở đỉnh đầu hoặc tết theo nhiều kiểu khác nhau. Có lúc họ buộc một tấm khăn nhỏ vào chân cuộn tóc.

Nam thường cởi trần, mặc khố, đầu cạo trọc. Dân sống ven sông thường có tục vẽ mình để tránh "giao long" làm hại. Các lạc hầu, lạc tướng có áo giáo đồng hộ thân đi chiến đấu. Nói tiếp truyền thống làm đẹp của tổ tiên, người Việt cổ thích trang sức các dây chuyền bằng vỏ ốc, hạt đất hoặc đeo hoa tai, vòng tay bằng đá.

3.4 Đạo đức, tín ngưỡng, lễ hội

Nhìn chung xã hội Văn Lang - Âu Lạc đã chuyển sang chế độ phụ quyền. Người cha trong gia đình nắm mọi quyền hành, đặc biệt là ở các gia đình lạc hậu, lạc tướng. Tuy nhiên vai trò của người phụ nữ còn rất quan trọng. Những câu chuyện cổ tích, những nữ tướng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đầu thế kỉ I đã chứng tỏ điều đó.

Trong làng xóm, người già rất được tôn trọng và đóng vai trò là người dàn xếp các cuộc tranh chấp, quyết định các mối quan hệ trong nội bộ cũng như đối ngoại. Người già cũng là các thầy giáo của thế hệ trẻ và là người gìn giữ những tục lệ của cộng đồng.

Hôn nhân một vợ một chồng dần dần phổ biến, mặc dầu đây đó còn giữ lại chế độ hôn nhân anh em chồng, tục bắt cóc cô dâu v.v.....

- Nhuộm răng đen, một hình thức chống sâu răng của người Việt cổ, đã trở thành tục lệ chung. Cùng với nó tục, ăn trầu, cũng phổ biến và được truyền từ đời này sang đời khác.

- Từ sớm, những cư dân trên đất Việt Nam đã có một quan niệm nhất định về linh hồn. Tục chôn người chết sớm hình thành ở người thời Bắc Sơn, Quỳnh Văn. Dưới thời Hùng Vương, việc chôn người chết được tiến hành nghiêm túc kèm theo nghi lễ. Người ta tìm thấy nhiều kiểu áo quan khác nhau từ bình, tháp đến thân cây khoét rỗng (hình thuyền). Việc chôn theo người chết các công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức đã thể hiện một quan niệm

nhất định về sở hữu cá nhân về sinh hoạt ở thế giới bên kia. Không những thế, người đương thời đã biết chế tạo một số đồ minh khí (như trống đồng) chôn theo người chết.

- Ngôi sao 14 tua giữa mặt trống đồng tượng trưng cho Mặt trời, và việc đóng trống đồng vào ngày lễ hội cầu mưa v.v.... chứng tỏ người Việt cổ đã theo tín ngưỡng thờ thần Mặt trời, thần sấm, thần mưa những hiện tượng tự nhiên liên quan đến sản xuất nông nghiệp .

Những người hoá trang lông chim trên mặt trống đồng gợi lên ý nghĩ về đạo vật tổ của người thời Hùng Vương, cũng như hình người trai, gái già cối, hình con cóc, hình những cặp người giao cấu trên tháp đồng... gợi cho ta liên tưởng đến tín ngưỡng phồn thực.

- Lễ Hội là một hoạt động vừa có ý nghĩa tín ngưỡng vừa có ý nghĩa sinh hoạt vui chơi tập thể của người Việt cổ. Những hình khắc trên trống đồng đã phản ánh các lễ hội ngày mùa, cầu mưa, cầu nắng, cầu đánh thắng giặc Trong những buổi đó, người ta đánh trống da, trống đồng, chiêng cồng, hoá trang nhảy múa, ca hát. Hình người cầm giáo đâm vào đầu một người quỳ gối dưới chân trên mặt trống đồng ghi lại một lễ hiến phù. Tóm lại, những tín ngưỡng, lễ hội, tập tục của người Việt cổ thời Hùng Vương đánh dấu một cuộc sống mới vui tươi, tập thể và hoà hợp. Tuy nhiên, bên cạnh những nét chung trong tín ngưỡng, lễ hội, mỗi làng, chạ vẫn có những sinh hoạt văn hoá riêng của mình

3.5 Nghệ thuật

Thời Văn Lang, Âu Lạc, các làng, chạ nông nghiệp ngự trị trong toàn xã hội. Tuy nhiên, có nhà khảo cổ cho rằng, có thể đã hình thành một đô thị cổ ở vùng Cổ Loa, nơi đóng đô của An Dương Vương, nhưng tư liệu không đủ để khẳng định. Đây là đặc điểm chung của nền văn minh phương Đông nông nghiệp. Đặc điểm này góp phần hạn chế sự phát triển của nghệ thuật.

Từ thời Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Hoa Lộc quan niệm thẩm mỹ của người thời cổ đã nảy sinh và ít nhiều đã có sắc thái riêng. Trí thẩm mỹ đó được nối tiếp và phát triển ở thời Văn Lang - Âu Lạc, phản ánh một trình độ phát triển của nhận thức.

Điều khắc tinh tế và bước đầu đạt đến trình độ mô típ hoá. Những hoa văn trên các lưỡi rìu đồng, những hình người hoá trang, những con chim, con nai trên mặt trống đồng, hình lưỡi rìu, mũi giáo v.v.... đã nói lên điều đó. Nhiều mô típ hoa văn đã trở thành dấu hiệu của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

Tuy nhiên hiện vật tiêu biểu cho văn minh Văn Lang Âu Lạc là trống đồng và thành Cổ Loa.

Trống đồng là sản phẩm của nghệ thuật trang trí và kĩ thuật đúc đồng đương thời. Mặc dầu vào đầu công nguyên, các lực lượng xâm lược đã nhiều lần thu vét trống đồng của người Việt cổ đưa về nước hoặc phá đi. Nhưng đến nay các nhà khảo cổ vẫn phát hiện được hơn 170 chiếc ở khắp nơi trên đất bắc Việt Nam. Trống đồng thể hiện một trình độ cao của kĩ thuật luyện kim đương thời.

Kiểu dáng và các hình trang trí trên mặt trống thể hiện một trình độ nghệ thuật cao, tang trống thể hiện một trình độ nghệ thuật cao, óc thẩm mỹ tinh tế, một quan niệm nhất định về quan hệ giữa người và thế giới xung quanh. Cấu tạo của trống hài hoà, cân đối. Chẳng hạn quan sát các trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, ta có thể thấy: Mặt trống tròn, giữa có ngôi sao nhiều cánh xung quanh có hàng chục vành, mỗi vành có một loại hoa văn khác nhau: hươu nai, chim cò, người hoá trang lông chim, tháp canh, hoa văn hình chữ S, hình tròn có tiếp tuyến v.v.... Tất cả đều được khắc một cách tinh tế, có cùng kiểu dáng, đều đặn và đẹp. Tang trống in nổi hình những chiếc thuyền có người chèo, người cầm cung tên. Các thuyền này vừa thuộc loại thuyền đua, vừa thuộc loại thuyền chiến.

Mỗi chiếc trống đồng thường có cách trang trí khác nhau, mặc dầu vẫn giữ được những nét đặc sắc chung, nhưng không dừng lại ở một trình độ cách điệu như nhau. Hoa văn trên trống đồng phản ánh cả một bước tiến của quan niệm thẩm mỹ của người thợ thủ công đương thời. Ngoài ra, người thợ đúc còn làm ra những chiếc trống đồng minh khí nhỏ dùng vào việc cúng tế hay chôn theo người chết.

Trống đồng vừa là một nhạc khí vừa là một hiện vật tượng trưng cho quyền uy của người thủ lĩnh.

- Thành Cổ Loa được xây dựng vào thời An Dương Vương, ở trên bờ sông Hoàng (nay đã bị lấp gần hết) thuộc châu thổ sông Hồng. Theo kết quả nghiên cứu hiện nay, thành có hai vòng hình bầu dục, cao khoảng 12m, chân được kê đá vững chãi. Ở mạn đông, giữa thành ngoài và thành trong, có một cái hồ lớn xưa gọi là Đàm Cỏ. Đàm Cỏ thông với các hào chạy quanh chân thành, do đó thuyền có thể từ đây mà đi ra các cửa hoặc kiểm soát các mặt thành. Chu vi của thành ngoài khoảng 8km, cửa thành trong (trước đây gọi là thành giữa hay thành trung) là 6,5km. Tất cả đều bằng đất. Việc đắp thành diễn ra rất khó khăn, phức tạp vì đây là một vùng đất khá lầy, trơn. Ở giữa thành trong là một vùng đất rộng, nơi đặt dinh thự của An Dương Vương và các lạc tướng, lạc hầu.

ở đây cũng có các trại binh, kho vũ khí. Do vị trí quan trọng của Cổ Loa, sau này, khi xâm lược nước Âu Lạc, Mã Viện đã lấy nó làm trung tâm cho xây thêm một thành mới, hình chữ nhật, gọi là Kiến Thành. Cổ Loa cũng là kinh đô của Ngô Quyền ở thế kỉ X. Chính vì vậy, ngày nay rất khó xác định xác di tích cổ.

Thành Cổ Loa vừa là một đô thành, vừa là một quân thành, một mô hình phổ biến của các hoàng thành thời xưa. Đàm Cỏ là nơi tập trung binh thuyền của An Dương Vương cũng là nơi tập luyện tập thuỷ chiến. Những ngày thường, An Dương Vương có thể cùng những người bảo vệ, các lạc hầu, lạc tướng theo thuyền từ Cổ Loa ngược sông Hoàng lên sông Cầu hay xuôi ra sông Hồng để quan sát, kiểm tra cuộc sống của nhân dân. Thời chiến, đoàn binh thuyền của An Dương Vương cũng từ Đàm Cỏ theo các hào ven chân thành tiến ra sông Hoàng ngược lên phía bắc chiến đấu chống quân xâm lược. Các trận đánh thời Triệu Đà xâm lược. Các trận đánh thời Triệu Đà xâm lược đã diễn ra ở vùng Tiên Sơn (Bắc Ninh) rồi sau đó rút về thành Cổ Loa. Âm nhạc, nhảy múa đã trở thành một nhu cầu trong các buổi sinh hoạt lễ hội hay giải trí. Những hình người hoá trang lông chim, tay nắm tay nhau như đang nhảy múa được in trên trống đồng Ngọc Lũ gợi lên một cảnh múa xoè của người

Thái ngày nay. Tượng hai người cồng nhẫu, người dưới dạng chân nhẩy, người trên thổi kèn, phản ánh một điệu múa vui. Sự tồn tại của hàng loạt nhạc điệu khí như chiêng, cồng, trống, sênh, phách, khèn v.v... đã nói lên sự phong phú của âm nhạc đương thời. Những ngày hội thường vang lên tiếng trống, tiếng khèn, tiếng ca kèm theo các điệu nhẩy khác nhau vừa nói lên sinh hoạt vui tươi của người Việt cổ vừa nói lên nhu cầu du hí của con người. Không dừng lại ở nhẩy múa, hát ca, họ còn tổ chức các cuộc đua tài mà một trong những biểu hiện của nó là hình chiếc thuyền đua trên tang trống đồng. Những người chèo thuyền vui vẻ sau những ngày lao động vất vả. Những cuộc đua thuyền này vừa là sự chuẩn bị cho lao động, vừa là chuẩn bị cho chiến đấu giữ nước, giữ làng. Ý thức về tộc người, về đất nước đã hình thành dù còn chưa vững chắc

4. Tổng kết

Sau một thời kì dài định cư và phát triển nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước trên vùng đồng bằng màu mỡ của các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả ở Bắc bộ và bắc Trung bộ, những cư dân Việt cổ (hay Lạc Việt) đã xây dựng được cho mình một quốc gia, một nền văn minh riêng có tính bản địa sâu sắc, được mệnh danh là văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

Đây là một nền văn minh có nguồn gốc lâu đời ở những nền văn hoá hình thành trước đó, trong các niên kỉ III - II TCN và là sự hợp nhất, nâng cao của những nền văn hoá đó.

Những thành tựu chính của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc được thể hiện ở tất cả các mặt hoặc động của người Việt cổ, từ chính trị, xã hội đến kinh tế, kĩ thuật sản xuất, đạo đức, tín ngưỡng, nghệ thuật. Nó cũng tạo ra được những công trình nghệ thuật mang tính biểu tượng và lưu truyền lâu dài, làm nên cái gốc của các nền văn minh ở giai đoạn sau.

Những thành tựu chính của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc cũng thể hiện khá rõ tính chất bản địa của nó. Mặt khác, các thành tựu đó, dù ở các lĩnh vực hoạt động khác nhau, vẫn phản ánh khá rõ tính chất nông nghiệp lúa nước và gắn liền với nó là châu thổ của những dòng sông lớn. Thời gian tồn tại, phát triển không dài, hơn nữa, từ năm 179 TCN cho đến đầu thế kỉ X, nền văn minh đó không những chưa có điều kiện nâng cao và hoàn thiện mà còn bị vùi dập, xoá bỏ bởi những ảnh hưởng mạnh mẽ của nền văn minh phương Bắc. Mặc dầu vậy, người dân Việt sau này vẫn luôn luôn tìm cách bảo vệ các di sản của tổ tiên, xem nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc là cội nguồn của văn hoá dân tộc.

Nền văn minh Đại Việt

1. Những nền văn hoá làm nền cho văn minh Văn Lang - Âu Lạc

Cách đây nhiều vạn năm, trên đất bắc Việt Nam đã có con người sinh sống. Núi rừng miền Bắc không chỉ xanh tươi quanh năm mà còn có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống và phát triển. **Những dải núi đá vôi với nhiều hang động, mái đá thuận**

lợi cho việc cư trú của con người; sườn núi, suối, sông có nhiều loại đá khác nhau có thể làm công cụ lao động; rừng nhiều muông thú, nứa tre gỗ cứng thuận lợi cho săn bắt, làm công cụ, xây dựng sàn, chòi v.v.... Dựa vào những điều kiện đó, những người nguyên thủy đã sớm tạo nên các nền văn hoá như Sơn Vĩ, Hoà Bình, Bắc Sơn và từ đó tìm đến vùng châu thổ các con sông lớn để tạo nên những nền văn hoá, phát triển cao hơn như Hoa Lộc, Phùng Nguyên.

Cư dân Phùng Nguyên đã nâng kĩ thuật chế tác **đồ đá mài** lên trình độ cao với đủ loại dụng cụ, **cưa khoan, tiện, mài**. Sử dụng những **chiếc rìu mài nhẵn**, gọn nhẹ, những chiếc rìu mài nhẵn, người Phùng Nguyên phát huy các kinh nghiệm trồng trọt thu được ở các nền văn hoá trước đó để sáng tạo ra nghề nông trên châu thổ trung lưu sông Hồng. Những năm gạo cháy, dấu vết phấn hoa của loài lúa nước *Oriza stiva*, những bình vai lớn có đường kính miệng **bình 70 - 80cm** v.v... còn để lại ở các địa chỉ đương thời đã khẳng định điều đó. Nghề nông trồng lúa đã giúp con người định cư lâu dài hơn và từ đó, hình thành các **làng xóm**. Chăn nuôi cũng phát triển hơn.

Nghề làm gốm phát triển cao với hàng loạt sản phẩm khác nhau như **nồi, bình, vò, vại, bát, đĩa**. Không những thế, họ còn biết trang trí nhiều đồ án hoa văn khác nhau: hình chữ S, hình những đường cong uốn lượn phức tạp, các giải chữ S nối liền nhau có các hình tam giác xen ở giữa, làm cho các đồ đựng vừa dễ dùng vừa đẹp mắt.

Các **rìu vại** nhẵn nhỏ nhẵn và các hình loại đồ gốm có hoa văn khác nhau đã chứng tỏ sự phát triển của kĩ thuật ở người Phùng Nguyên. óc thẩm mỹ của người Phùng Nguyên còn thể hiện trong việc chế tác **đồ trang sức**. Những vòng tay, **những chuỗi hạt đá nephrit màu xanh ngọc, màu trắng ngà**, được khoan tiện tinh vi vừa phản ánh trình độ kĩ thuật làm đá của người Phùng Nguyên, vừa nói lên sự tiến bộ trong cuộc sống tinh thần của họ.

Một thành tựu rất quan trọng của nền văn hoá Phùng Nguyên và cũng là của văn hoá Phùng Nguyên và cũng là của văn Hoa Lộc là sự phát minh ra kĩ thuật thuật **chế tác đá, luyện kim và đặc biệt** là nghề làm gốm với hàng loạt đồ án hoa văn tự nhiên, độc đáo, đẹp mắt.

Văn hoá Phùng Nguyên (Phú Thọ) Hoa Lộc (Thanh Hoá) đã tạo nên những tiền đề cho sự ra đời của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

2. Những điều kiện hình thành và phát triển của văn minh Văn Lang - Âu Lạc

Trên bước đường phát triển, những cư dân nguyên thủy Phùng Nguyên, Hoa Lộc ... dựa vào các thành tựu văn hoá đã đạt được để chuyển dần xuống châu thổ hạ lưu các con sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả (sông Lam) khai thác đất đai, mở rộng nghề trồng lúa nước, **xây dựng các xóm làng định cư, phát triển các nghề thủ công như luyện kim, làm gốm, dệt vải lụa, đan lát v.v...** và bước đầu tạo nên sự giao lưu giữa các xóm làng. Trải qua nhiều thế kỉ lao động sáng tạo, những cư dân nguyên thủy đó là tạo nên được một nền văn minh mà giới khoa học đã gọi là văn minh Văn Lang - Âu

Lạc, theo tên gọi những quốc gia đầu tiên đương thời.

2.1 Điều kiện tự nhiên

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc tồn tại chủ yếu trên châu thổ các con sông lớn: Sông Hồng, sông Mã, sông Cả.

Sông Hồng là con sông lớn nhất miền Bắc Việt Nam, nó bắt nguồn từ dãy núi Ngụy Sơn, gần hồ Đại Lí (Văn Nam - Trung Quốc) chảy vào nước ta ở vùng Hà Khẩu(LàoCai).Lưu lượng của sông rất lớn (từ 700m3/giây đến 28.000m3/giây), hàng năm chuyển tải một khối lượng phù sa lớn (130 triệu tấn) lấp dần vịnh Biển Đông để tạo nên một đồng bằng rộng lớn, màu mỡ (hơn 15.000km2) đồng bằng Bắc Bộ này còn được bồi đắp thêm bởi phù sa sông Thái Bình.

Sông Mã bắt nguồn từ Tuần Giáo và Pu Sam chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ ra Biển Đông. Cùng với sông Chu, phù sa của sông Mã đã tạo nên đồng bằng Thanh Hoá.

Sông Cả (hay sông Lam) cũng góp phần tạo nên những đồng bằng nhỏ ở Nghệ An.

Miền Bắc Việt Nam nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ tuyệt đối có khi xuống đến 3 - 50C hoặc lên đến 420C. Mưa nhiều, thường từ 990 - 100 ngày trong một năm với lượng mưa khá lớn, có năm lên đến 2741 mm ở Hà Nội. Cùng với nước lũ sông Hồng những đợt mưa dài thường gây ra lụt lớn.

Thực tế lịch sử đã chứng tỏ điều đó. Bên cạnh lụt lội, bão táp, áp thấp nhiệt đới cũng xảy ra hàng năm gây ra nhiều tai hoạ lớn cho nhân dân và cây cối, ruộng đồng. Tuy nhiên, nhìn chung, thời tiết miền Bắc Việt Nam thuận lợi cho sự sinh trưởng các sinh vật và cuộc sống của con người. Thỉnh thoảng có một vài trận động đất nhưng hầu như không gây thiệt hại đáng kể.

Những điều kiện tự nhiên nói trên thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cuộc sống định cư lâu dài của con người. Với những thành tựu văn hoá đã đạt được, những đoàn người nguyên thủy từ Phùng Nguyên và các khu vực cùng thời đã mở rộng vùng cư trú của mình ra các địa điểm khác nhau của châu thổ các con sông Hồng, sông Mã, sông Cả, vùng ven biển để từ đó phát triển hơn nữa cuộc sống.

2.2 Nested links are illegal

Dựa vào các thành tựu của khảo cổ học, nhân học, chúng ta có thể biết cư dân nguyên thủy sống trên các vùng đồng bằng bắc Việt Nam đương thời đều thuộc các chủng tộc Nam á (Việt - Mường, Mông - Khơme), Hán - Thái . Với thời gian, các nhóm tộc người đó ít nhiều hoà lẫn vào nhau, có tiếng nói gần gũi nhau, pha trộn. Những di chỉ được phát hiện chứng tỏ rằng, bây giờ các nhóm cũng sống với nhau hoặc sống gần gũi nhau đã có số lượng khá đông, cùng lấy nghề nông trồng lúa nước làm nền kinh tế chủ yếu và cũng có ít

những phong tục, tập quán giống nhau.

2.3 Điều kiện kinh tế

Do yêu cầu phát triển sản xuất và tiêu dùng hàng ngày tăng lên cùng với sự gia tăng dân số, do tính phức tạp của một số ngành nghề luyện kim, đúc đồng ngày càng phát triển. Thông qua các di vật tìm được ở các di chỉ sau Phùng Nguyên như Đồng Đậu, Gò Mun rồi tiếp đến Thiệu Dương, Đông Sơn, chúng ta hiểu rằng hồi ấy đã có hàng loạt công cụ sản xuất, vũ khí nhạc cụ bằng đồng. Trong số này đáng chú ý nhất là hàng loạt lưỡi cày đồng với nhiều hình dáng khác nhau: cánh bướm hình thoi v.v.... Cùng với hình con bò trang trí trên mặt trống đồng, sự xuất hiện của lưỡi cày chứng tỏ rằng, người đương thời đã chuyển từ nghề

1. Những điều kiện hình thành và phát triển của nền văn minh Đại Việt

Sau hơn 1000 năm Bắc thuộc, với sự đấu tranh kiên trì và anh dũng, nhân dân ta đã giành lại được độc lập hoàn toàn. Từ sự nghiệp tự cường của họ Khúc (905) họ Dương và tiếp đó là cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền thắng lợi (năm 938) quốc gia phong kiến độc lập tự chủ chính thức ra đời. Từ thế kỉ X đến đầu thế kỉ XIX (trước khi tiếp xúc với những ảnh hưởng của nền văn minh phương Tây), nhân dân ta đã xây dựng được một đất nước vững mạnh, có một nền văn hoá riêng, phát triển. Nền văn hoá rực rỡ đó nảy sinh và tồn tại chủ yếu trong thời đại nước ta mang tên Đại Việt có kinh đô là Thăng Long, do đó được mệnh danh là văn hoá Đại Việt hay văn hoá Thăng Long và gần đây là văn minh Đại Việt.

Trở về đầu trang

1.1 Bối cảnh lịch sử và điều kiện hình thành phát triển nền văn minh Đại Việt

Đất nước bước vào kỉ nguyên độc lập tự chủ - Đây chính là điều kiện thuận lợi để nhân dân ta bắt tay vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước sau những tháng năm dài dưới ách đô hộ ngoại bang. Đặc biệt là từ sau cuộc dẹp loạn 12 sứ quân của Đinh Tiên Hoàng, nên thống nhất đất nước được khôi phục và cũng có thêm một bước dưới thời Tiền Lê Năm 1010 Lý Công Uẩn lên ngôi, trong "Chiếu dời đô" đã viết: "Đô cũ của Cao Vương (tức Cao Biền) ở thành Đại La, giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn, hổ ngồi, ở giữa Nam - Bắc - Đông - Tây, tiện hình thế núi non sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, muôn vật rất thịnh mà phồn vinh. Xem khắp nước Việt, chỗ ấy là hơn cả; thực là chỗ hội họp của bốn phương, là nơi thương đô của kinh sư muôn đời ". Việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long là một bước tiến mới, thể hiện sự trưởng thành của ý thức dân

tộc và của giai cấp thống trị dân tộc. Cũng từ đây Thăng Long đã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của nước Đại Việt và Việt Nam sau này.

a. Thời độc lập tự do của quốc gia Đại Việt kéo dài gần 1000 năm (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX) đây là thời kì độc lập lâu dài nhưng không phải độc lập trong thanh bình mà luôn luôn phải đối phó với giặc ngoại xâm. Hơn 9 thế kỉ, nhân dân Đại Việt đã phải 8 lần đứng dậy cầm vũ khí chống giặc ngoại xâm : hai lần kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê và Lý, ba lần kháng chiến chống quân Mông - Nguyên đời Trần, cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh ở đầu thế kỉ XV do Vương triều Hồ lãnh đạo; 10 năm "ném mật năm gai" của nghĩa quân Lam Sơn đã quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi; kháng chiến chống quân xâm lược Thanh ở thế kỉ XVIII. Chính cuộc sống trong độc lập , trong đấu tranh đó đã có tác động đến tâm tư tình cảm của con người Việt Nam. Lòng yêu nước đã trở thành tình cảm và tư tưởng cao quý nhất và sâu sắc nhất của họ. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của nền văn hoá văn minh mà còn ảnh hưởng đến cả tư tưởng chủ đạo của nền văn hoá, văn minh đó.

b. Nền văn minh Đại Việt có nguồn gốc sâu xa từ những truyền thống sản xuất chiến đấu của tổ tiên, được kế thừa những di sản văn hoá, văn minh hoá của thời kì Văn Lang - Âu Lạc và của hàng nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc. Vì vậy nó càng có điều kiện phát huy và phát triển trong hoàn cảnh đất nước hoà bình.

Đây là thời kì hình thành của chế độ phong kiến (từ thế kỉ X) tiến tới xác lập (ở thế kỉ XV) và từ thế kỉ XVI trở về sau, những quan hệ sản xuất phong kiến đã trở thành những quan hệ thống trị và ngày càng được củng cố. Sự thực đó đã dẫn đến tình trạng Đại Việt bị chia cắt làm hai miền: Miền trong và Miền ngoài với sự tồn tại của các tập đoàn thống trị khác nhau. Nguy cơ ngoại xâm bị đẩy lùi. Thay vào đó là những cuộc chiến tranh phong kiến, việc mở rộng lãnh thổ xuống phương nam. Đến giữa thế kỉ XVIII, việc sáp nhập miền đất Nam bộ ngày nay vào lãnh thổ Đại Việt đã cơ bản hoàn thành và cuối cùng là mâu thuẫn đấu tranh giai cấp. Cũng ở giai đoạn này, phương Tây chuyển mình mạnh mẽ với sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những thuyền buôn của các lái buôn phương Tây cập bến Đại Việt cùng với các thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản, Giava ... Cho đến cuối thế kỉ XVIII lãnh thổ Đại Việt đã trải dài suốt từ ải Nam Quan cho đến mũi Cà Mau với những quần đảo ven biển. Sau hơn 200 năm chia cắt, chế độ phong kiến đã kìm hãm sự phát triển của toàn xã hội và đã đến lúc phải thống nhất đất nước trong tình hình mới.

Phong trào nông dân Tây Sơn đã hoàn thành nhiệm vụ dân tộc giao phó, tiêu diệt chính quyền của họ Nguyễn ở Miền trong tiến ra Bắc lật đổ ngai vàng của vua Lê chúa Trịnh ở Miền ngoài. Chiến thắng chống quân Xiêm ở trận Rạch Gầm - Xoài Mút (1784), chiến thắng lẫy lừng trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh (1789) và vĩnh viễn xoá bỏ ranh giới sông Gianh. Đại Việt lại trở thành một nước thống nhất với những tiềm lực mới, nhưng triều đại Nguyễn ở thế kỉ XIX đã không đủ khả năng sử dụng những tiềm lực đó. Đất nước bị giữ lại ở trạng thái trì trệ, mâu thuẫn và chẳng bao lâu đã trở thành đối tượng xâm lược của thực dân Pháp.

Hoàn cảnh xã hội đó đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của nền văn hoá và văn minh Đại Việt.

c. Những mặt khác, trong điều kiện hoá bình, dân số vẫn ngày càng tăng lên. Đó là một trong những nhu cầu dẫn đến việc khẩn hoang các vùng đất ven biển và đặc biệt là vùng đất phía nam, đang từng bước sáp nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Điều này lại dẫn đến sự gia tăng nhu cầu về công cụ sản xuất, xây dựng nhà cửa, làng xóm, về các dụng cụ cần thiết và thức ăn hàng ngày. Mặt khác, việc mở rộng lãnh thổ Đại Việt. Điều này lại dẫn đến sự gia tăng nhu cầu về công cụ sản xuất xây dựng nhà cửa, làng xóm, về các dụng cụ cần thiết và thức ăn hàng ngày. Mặt khác, việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam cũng làm tăng thêm những sản phẩm mới của đất đai, núi rừng, sông biển. Thủ công nghiệp do đó phát triển lên một bước về cả hai mặt: kĩ thuật và loại hình sản phẩm. Đó là cơ sở quan trọng để mở rộng hơn nữa sự phân công lao động xã hội, tạo tiền đề cho sự gia đời của các đô thị.

Thế kỉ XVI - XVII cũng là thời điểm phồn vinh của sự giao lưu buôn bán giữa các nước ven Thái Bình Dương và giữa các nước châu á với Phương Tây. Thời kì này quốc gia Đại Việt không chỉ buôn bán với Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, mà còn buôn bán với Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh , Pháp v.v.... Do đòi hỏi ở thương nghiệp và sự phát triển của thủ đô công nghiệp, lâm nghiệp nhiều đô thị ra đời như Kẻ Chợ, Phố Hiến ở Đàng ngoài , Hội An, Thanh Hà, ở Đàng trong. Mặc dù các đô thị còn mang nặng tính chất thương nghiệp, chúng vẫn là một biểu hiện mới của nền kinh tế. Sinh hoạt đô thị ảnh hưởng đáng kể đến sinh hoạt của các lịch sử được xây dựng thành kinh đô hay trấn lỵ, tỉnh lỵ.

Sự phát triển của giáo dục đã có tác dụng lớn. Do yêu cầu của việc xây dựng bộ máy quan lại, giáo dục ngày càng phát triển. Từ cuối đời Trần, đặc biệt sang thời Lê Sơ, khoa cử đã trở thành một trong những phương thức tuyển lựa quan lại chủ yếu của triều đình Phong kiến. Sang thế kỉ XVII, XVIII, hầu hết các làng ở Đàng ngoài và sau đó ở Đàng trong đều có các lớp học tự do các thầy đồ phụ trách. Làng đã dành một số ruộng (gọi là học điền) phục vụ việc nuôi thầy và khuyến khích học tập. Lệnh thành lập các trường công ở xã thời Tây Sơn tuy chưa được thực hiện nhưng có tác dụng khuyến khích, rất lớn. Khi Nho giáo suy đồi, đấu tranh giai cấp tăng lên thì giáo dục trở thành điều quan trọng để nhân dân nói lên những nguyện vọng, tâm tư và tình cảm của mình .

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi kể trên; chiến tranh phong kiến, sự bảo thủ cực đoan của chính quyền, đặc biệt là của nhà Nguyễn, là những nhân tố tiêu cực phá hoại và kìm hãm sức sáng tạo văn hoá của nhân dân. Điều đáng tiếc là sự việc này xảy ra vào lúc thế giới phương Tây với nền văn minh công nghiệp của nó đang phát triển nhanh chóng về phía trước.

2. Những thành tựu chính của nền văn minh Đại Việt

Thời tự chủ của quốc gia Đại Việt kéo dài gần một thiên niên kỉ, từ năm 905 đến năm

1858. Thời gian dài đó, nhân dân Đại Việt đã xây dựng được cho mình một nền văn minh rực rỡ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, cũng như văn hoá nghệ thuật

2.1 Thành tựu chính trị

Sự nghiệp tư tưởng của họ Khúc (905 - 930) và tiếp đó là chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền đã đưa Đại Việt vào thời kỳ xây dựng quốc gia độc lập. Mở đầu là nhà Ngô (năm 939). Ngô Quyền không xưng là Tiết độ sứ nữa mà xưng là Ngô Vương và đóng đô ở Cổ Loa. năm 968 Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan 12 sứ quân, thu giang sơn về một mối, định đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, xây dựng quốc gia, củng cố chính quyền. Năm 981, Lê Hoàn thừa kế quốc gia của nhà Đinh Lập ra nhà Tiền Lê. Nhà nước Đại Việt được thống nhất, được xây dựng chủ yếu từ thời Đinh, Tiền Lê. Trải qua các triều đại Lý, Trần càng được hoàn thiện và đến những năm 70 của thế kỉ XV (thời Lê Thánh Tông) thì đạt đến mức hoàn chỉnh và ổn định.

Song thời Lê Mạt, về cơ bản bộ máy nhà nước không có gì thay đổi lớn, và sau này đến thời Nguyễn có ảnh hưởng ít nhiều cách tổ chức của nhà Thanh và ảnh hưởng của Phương Tây.

a. Tổ chức nhà nước

Ngay từ buổi độc lập, dân tộc ta bắt tay vào việc xây dựng cho mình một nhà nước riêng theo mô hình quân chủ chuyên chế. Nhà nước gồm hai bộ phận : Trung Ương và địa phương. Chính quyền Trung ương đứng đầu là vua - người nắm mọi quyền lực chủ yếu của đất nước. Vua có quyền quyết định tối cao cả về kinh tế, chính trị, văn hoá, tôn giáo lẫn lập pháp và hành pháp. Vua có quyền sinh quyền sát đối với mọi người trong nước và trở thành biểu tượng của quốc gia theo đúng quan niệm của Nho gia "trung quân" là "ái quốc". Vua thống trị theo chế độ cha truyền con nối. Các Vua của Đại Việt tuy nằm trong tay mọi quyền hành như vậy, vẫn luôn có một hệ thống đại thần giúp việc. Đó là tả hữu tướng quốc (hay tả tướng) và tam thái, tam thiếu, tam tư. Những khi có việc quân quốc trọng sự, vua thường ban với những người trong hàng ngũ quan địa thần để quyết định. Ngoài ra còn có cả một hệ thống cơ quan, quan lại cao cấp khác. Mỗi một cơ quan chịu trách nhiệm về mặt hoạt động của nhà nước. Vào thế kỷ XV, bộ máy nhà nước đó đã được phân thành 6 bộ và một số đài, việc phụ trách việc giấy tờ và thanh tra quan lại. Mặc dù bộ máy nhà nước đương thời được tổ chức theo mô hình các triều đại Trung Quốc - vì bây giờ mô hình đó được xem là tiên tiến nhất, nó vẫn mang đậm sắc thái của dân tộc Việt Nam. Đó chính là nét đặc biệt trong tổ chức bộ máy nhà nước trung ương thời phong kiến ở Việt Nam. Vua và hàng ngũ quan lại không chỉ biết hưởng những của cải thu được từ nhân dân mà thực sự cùng nhân dân lo lắng đến mùa màng sản xuất, chiến đấu và bảo vệ tổ quốc. Trong chiến tranh, vua là người chỉ huy quân sự. Các chức quan khuyến nông, hà đê, đồn điền sứ có nhiệm vụ thường xuyên chăm lo việc sản xuất, chống lụt hạn, mở rộng diện tích canh tác. Trong nội bộ, sử cũ viết : "năm 1251, vua Trần ban yến ở điện, các quan đến dự. Đến khi rượu say, người dự tiệc đều đứng dậy, dang tay mà hát.... Đến sau, có yến tiệc gì, có người đội mo

nang cầm cái dùi làm tiểu lệnh". Như nhận xét của một số nhà sử học xưa: "xem như thế đủ biết bây giờ vua tôi cùng vui, không câu nệ lễ phép, cũng là phong tục giản dị, chất phác ". Ngày lễ, ngày tết các quan đem quà biếu vua. Vua tổ chức yến tiệc mời lại hoặc cùng nhân dân xem hát, múa rối nước. Những lời ca điệu múa dân gian được diễn cả ở cung đình. Ngày hội thề của trăm quan ở đền Đông Cổ (Trống đồng) "con trai, con gái bốn phương đứng cạnh đường xem chặt ních, cho là ngày hội lớn".

Ở địa phương, mặc dù làng xã vẫn là cơ sở nhưng bên trên đã có một hệ thống hành chính lớn nhỏ khác nhau, từ lộ, phủ, châu đến huyện. Mỗi đơn vị đều có một nhóm quan lại và quân đội cai quản. Vào cuối thế kỷ XV, các ti phụ trách đạo thừa tuyên (Đô ti, Thừa Ti và Hiến ti) thay cho lộ thời trước giữ một địa vị rất quan trọng vừa bảo vệ quyền thống trị của Triều Lê chăm lo cuộc sống của nhân dân.

Xã không còn là những tế bào độc lập mà từ đầu thời Trần đã được nhà nước quản lí (hộ tịch, ruộng đất các xã đều phải kê khai và gửi lên quan huyện, phủ lộ để nhà nước nắm được).

Sang thời Lê Sơ nhà nước tăng cường thêm một bước việc quản lí xã thôn (thông qua chính sách quân điền, nhà nước bắt quan lại cấp thôn xã phải khai sổ đinh, sổ ruộng tâu lên, nếu làm sai mà có người phát giác sẽ bị xử phạt). Nhà nước còn quy định cả sổ xã trường đối với xã lớn, vừa và nhỏ, thậm chí còn quy định cả thể lệ bầu xã trưởng. Đến thế kỉ XV, Đại Việt đã trở thành một khối thống nhất có tổ chức và trật tự do nhà nước quản lí. Đó là một hệ thống chính quyền phong kiến tập trung cao độ, thể hiện sức mạnh chi phối của triều đình trung ương xuống các địa phương và quyền chuyên chế tuyệt đối của nhà vua. Đầu thế kỉ XIX tổ chức nhà nước tuy được cải tiến ít nhiều trên cơ sở học tập nhà Thanh và một vài thành tựu của phương Tây, nhưng nói chung vẫn là một nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến.

b. Luật pháp

Thời kì đầu tiên của quốc gia độc lập Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa có luật nên nhà nước thường xử tội theo ý vua, cho đến thời Tiền Lê, Pháp luật vẫn còn tùy tiện "Quan lại tã, hữu có lỗi nhỏ cũng bị giết đi, hoặc đánh từ 100 đến 200 roi. Bọn quan giúp việc, ai hơi có việc gì làm phạt ý cũng đánh từ 30 - 50 roi, truất xuống làm tên gác cổng, " Khi hết giận lại cho gọi về làm chức cũ".

Năm 1002 Lê Hoàn bắt đầu định luật lệ.

Năm 1003, những người làm phản bị tội chém bên đầu. Tuy nhiên đó mới chỉ là những quy chế đầu tiên của nhà nước trung ương để quản lí đất nước.

Thời Lí hoạt động lập pháp của nhà nước bắt đầu phát triển. Năm 1040 Lý Thái Tông xuống chiếu từ nay về sau phạm nhân dân trong nước ai có việc kiện tụng thì giao cho Thái tử xét xử trước khi trình lên vua hết án. Năm 1042 Lý Thái Tông sai Trung thư sảnh sửa định luật lệ châm chước những điều thời thế thông dụng, xếp thành loại, biên rõ điều mục làm thành quyền Hình thư. Hình thư gồm 3 quyền - Đó là bộ luật thành văn đầu tiên của

nước ta đánh dấu mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam, xuất hiện từ nhu cầu bảo vệ trị an của đất nước cũng như bộ máy nhà nước của giai cấp cầm quyền: Luật ra đời đã đánh dấu một bước tiến của nền văn minh Đại Việt. Đến đời Trần hoạt động lập pháp được tăng cường hơn nữa. Năm 1230, Trần Thái Tông cho soạn Quốc triều hình luật. Năm 1244 nhà vua cho định lại hình luật một lần nữa. Luật pháp của nhà Trần về nội dung và đặc điểm cũng giống pháp luật của nhà Lý nhằm bảo vệ nền thống trị và quyền quyền lợi kinh tế của vua quan, quý tộc, duy trì và củng cố quyền lực của nhà nước trung ương tập quyền, đặc biệt là của nhà vua. Nhưng phải đến năm 1483 với sự ra đời của bộ Luật Hồng Đức, luật pháp mới thực sự trở thành một hệ thống chuẩn mực nhằm duy trì và bảo vệ trật tự an ninh xã hội, tránh mọi hành vi tùy tiện và cụ bộ địa phương. Quyền thống trị nhà nước được bảo vệ, song người dân lao động tự do cũng nhiều được những quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Luật Hồng Đức không chỉ phản ánh những lợi ích của tầng lớp thống trị mà còn phản ánh thực tế phong hoá của xã hội Đại Việt đương thời, những quan hệ xã hội được luật pháp hoá: Vua = tôi, quan = dân, cha mẹ - con cái, vợ - chồng, anh - em, chủ - tớ, quan hệ ruộng đất, quan hệ tài sản, quan hệ dân tộc .v.v....

Từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XVIII là thời kì lịch sử đất nước có nhiều biến động, các triều đại thay thế nhau trị vì đất nước và chia nhau khu vực thống trị. Cả Đàng trong và Đàng ngoài vẫn áp dụng luật Hồng Đức, bên cạnh đó còn bổ sung thêm một số luật lệ về kinh tế, tài chính v.v..

Sang thế kỉ XIX, dưới thời Nguyễn, từ năm 1811 Gia Long sai đình thần biên soạn một bộ luật mới lấy tên là Hoàng triều luật lệ hay bộ Luật Gia Long. Bộ luật này được biên soạn trên cơ sở tham khảo bộ luật của nhà Thanh và bộ Luật Hồng Đức thời Lê Thánh Tông. Bộ Luật Gia Long được thi hành trong suốt các triều đại nhà Nguyễn.

Tuy nhiên việc ban hành bộ Luật Gia Long đầu thế kỉ XIX chỉ củng cố thêm tính chất thủ cựu, lạc hậu của chế độ chính trị làm mất dần bản sắc dân tộc.

Trở về đầu trang

2.2 Thành tựu kinh tế, khoa học kĩ thuật

a. Đời sống kinh tế

b. Nông nghiệp: Nghề nông đã có từ sớm ở nước ta trải qua thời kì Bắc thuộc, sang thời kì phong kiến độc lập tự chủ, nền nông nghiệp này càng phát triển. Từ những thế kỉ đầu công nguyên khi các công cụ sắt đã trở thành phổ biến thì lưỡi cày sắt đã thay thế dần cho lưỡi cày đồng. Nông nghiệp dùng cày và sức kéo của trâu bò trở thành phổ biến ở vùng đồng bằng. Các vua nhà Tiền Lê, nhà Lý luôn luôn chăm lo đến sản xuất nông nghiệp: đầu mùa xuân, vua thường có lễ cày tịch điền khuyến khích dân trong việc nông tang, trong các bộ luật đều có những điều cấm giết trâu bò, miễn giảm thuế cho dân trong những năm mùa màng thất thu. Nhà nước còn đặt ra các chức Hà đê sứ, Khuyến nông sứ, chuyên trông coi việc đắp đê và sản xuất nông nghiệp. Dưới thời Lê sơ (thế kỉ XV) nhà nước ban hành phép

quân điền, thống nhất quy tắc phân chia ruộng cày ở các làng xã nhằm bảo đảm cho người dân lao động đều có ruộng cày. Vì vậy mọi người đều phấn khởi và yên tâm sản xuất. Từ thời Lý - Trần nhân dân Đại Việt đã biết sử dụng kĩ thuật thâm canh trong làm ruộng, một năm hai ba vụ.

Năm 1291, sứ giả nhà Nguyên đến nước ta rất quan tâm đến việc đắp đê. Năm 1077 Nhà lý cho đắp đê sông Như Nguyệt (Sông Cầu) . Năm 1108 đắp đê Cơ Xá dọc sông Hồng. Năm 1248 nhà Trần tổ chức việc đắp đê biển chạy suốt từ Ninh Bình đến nam Hải Phòng, bảo vệ hàng vạn mẫu ruộng được khai phá ở vùng biển, đồng thời tạo điều kiện cho việc mở rộng hơn nữa diện tích canh tác.

Với sự khuyến khích của nhà nước, nhân dân qu?ý tộc, quan lại còn hợp lực khai phá đất hoang, xây dựng làng xóm, mở rộng ruộng đồng.

Trên cơ sở khẩn hoang vùng ven biển và cùng đất phía nam, diện tích ruộng đất ngày càng mở rộng. Kĩ thuật sản xuất được đúc kết dựa trên kinh nghiệm thực hiện 4 khâu nước, phân, cần, giống.

Bằng cách nhân giống lúa , đến thế kỉ XVIII, cả Đàng trong và Đàng ngoài đã trồng được nhiều giống lúa khác nhau. Theo Lê Qu?ý Đôn trong Phủ biên tạp lục thì bấy giờ ở Đàng ngoài đã trồng được 8 giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa và 29 giống lúa nếp. Cuối thế kỉ XVIII, ngô được du nhập. Cùng với ngô có cao lương, kê, khoai, sắn. Đàng trong cũng trồng được 20 giống lúa tẻ và 32 giống lúa nếp. Còn ở đồng bằng sông Cửu Long thì có những nơi mà một đơn vị thóc giống gieo cấy thì người ta thu hoạch được 300 đơn vị thóc gặt. Ngoài việc trồng lúa, trồng cây ăn quả cũng khá phát triển. Trầu cau được trồng ở khắp nơi, nhuộm răng ăn trầu là một tục lệ cổ truyền phổ biến. Sự phát triển nông nghiệp vừa đảm bảo sự ổn định cho cuộc sống của cư dân, vừa tạo cơ sở cho sự tồn tại của bộ máy nhà nước và nâng Đại Việt lên địa vị một quốc gia cường chính bậc nhất Đông Nam á vào thế kỉ XV và giữ được nền độc lập quốc gia ở thế kỉ XVIII.

c. Thủ công nghiệp: Trên cơ sở của nền nông nghiệp phát triển, kinh tế công thương nghiệp cũng có những bước đáng kể, các nghề thủ công cổ truyền như : chăn tằm, ươm tơ , dệt lụa, làm đồ trang sức bằng vàng bạc,nghề rèn sắt,nghề khắc in bản gỗ, nghề đúc đồng, nghề làm giấy, nghề nhuộm v.v... đều phát triển.

Trong nghề dệt với các nguyên liệu chủ yếu tơ tằm, bông vải, đay gai, các thợ dệt đã làm nên nhiều thứ vải, lụa như cát bá, lượt, lĩnh, lụa, gấm. Cuối thế kỉ XIII, sứ nhà Nguyên đã ca ngợi thứ "lụa sợi nhỏ ngũ sắc, chiếu dệt gấm màu" của nhân dân ta. Nghề trồng dâu, nuôi tằm được phát triển ở khắp nơi. Năm 1156 trong đồ cống của nhà Lý cho vua Tống đã có đến 850 tấm đoạn màu vàng thẫm có hoa rồng cuốn.

Theo Dư địa chí của Nguyễn Trãi thì ở thế kỉ XV đã có những làng, phường thủ công chuyên nghiệp bên cạnh những nghề phụ của nông dân như ở ấp Mao Điền (Hải Dương) có nghề "dệt vải nhỏ, đẹp hơn lụa", phường "Tàng Kiếm ở Thăng Long dệt võng gấm trùu. Nghề nhuộm vải cũng phát triển với phường Hàng Đào nhuộm điều, làng Huê Cầu nhuộm thâm, hai câu thơ sau đây nói lên các nghề thủ công thời kỳ này đã khá phát triển. Ai lên

Đồng Tỉnh, Hê Cầu Đồng Tỉnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm thâm.

Đầu thế kỉ XVI, XVII, tơ tằm, lụa là loại hàng ăn khách có tiếng. Trong số 27 mặt hàng của Đàng ngoài bán sang Nhật đã có đến 11 mặt hàng vải lụa. Xuất hiện các loại vải lụa, khác nhau như: Sa màu, lụa bách, lụa vân, lĩnh là, láng, lượt, gấm v.v... Nhiều loại thường gắn liền với tên một địa phương nhất định như sa màu La Khê, lĩnh hoa Bưởi, lĩnh trơn Trích Sài, Lượt Phùng, Lụa Hà Đông v.v...

Nghề gốm vốn có truyền thống lâu đời qua thời Bắc thuộc vẫn tiếp tục phát triển với trình độ ngày càng tinh xảo. Sang thời kì Đại Việt nghề gốm phát triển lên với kĩ thuật mới và nhiều mặt hàng mới. Lợng gạch ngói được sản xuất ra ngày càng nhiều Gạch lát sàn ở Phủ Thiên Trường (quê hương nhà Trần - Nam Định) hình vuông, mỗi chiều rộng 38cm, có đường viền xung quanh giữa là hoa dây cúc in nổi. Đến thời Lê?ý, Trần nghề gốm sứ đã đạt đến một trình độ công nghệ cao và một trình độ thẩm mĩ đặc sắc được các lái buôn nước ngoài ưa chuộng. Đồ sành, sứ tráng men, các đồ đựng như: bát đĩa, bình ấm, chậu, thạp v.v... đều được tráng một lớp men mịn hoặc màu xanh nhạt hoặc màu ngà, màu vàng nhạt. Men xanh ngọc đời Lê?ý (tìm thấy ở Quang Ninh) là biểu hiện của trình độ làm gốm đã khá phát triển, hàng loạt bát, đĩa, ấm, chén tráng men ngà mịn màng, đôi khi có in nổi một hàng cánh sen cùng màu, những hoa văn cách điệu hoặc có hình vẽ in chìm ở Thanh Hoá các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một mảnh thạp bằng men sứ trắng trên đó in hình hai chiến sĩ khoẻ mạnh trong tư thế luyện đạo, màu nâu đậm. Thời Lê Sơn (thế kỉ XV) làng Bát Tràng (Hà Nội) cung cấp 70 bộ bát sứ cho nhà nước làm cống phẩm.

- ở thế kỉ XVI - XVII nghề làm đồ gốm phát triển trong cả nước, nhiều làng gốm nổi tiếng như Bát Tràng, Hương Canh, Thổ Hà, Vân Đình, Hàm Rồng, Phú Khang, Biên Hoà với những sản phẩm đa dạng như : ấm chén, gạch tráng men, bình hoa, chậu hoa v.v.... Đương thời dân vẫn có câu ca dao :

- Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng, vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông Đến thế kỉ XVII, nhiều đồ gốm sứ nước ta đã được lái buôn ngoại quốc xuất khẩu sang Nhật rồi sang Nam Dương và từ đó sang phương Tây.

- Ngoài ra ở Đàng trong có dinh Quảng Nam, Quảng Ngãi nghề làm đường khá phát triển.

Những sản phẩm của nghề đúc đồng không còn là lưỡi cày, lưỡi liềm, mũi tên nữa mà đã chuyển sang làm các đồ đựng, chuông, khánh. Năm 1035 vua Lê Thái Tông đã cho phát 600 cân đồng để đúc chuông treo ở chùa Trùng Quang, năm 1056 vua Lý Thánh Tông đã phát 12000 cân đồng đúc chuông lớn đặt ở chùa Sùng Khánh báo thiên. Đời nhà Trần có lúc nhà nước cho đúc 330 quả chuông v.v.... Bốn công trình lớn thể hiện sự sáng tạo của người thủ công Đại Việt bấy giờ là: Chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tháp Báo Thiên và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm - cũng nói lên sức phát triển của nghề đúc đồng. Từ nhà Đinh cho đến nhà Nguyễn các xưởng đúc của nhà nước thường xuyên đúc tiền phục vụ nhu cầu mua bán trong nước. Cùng với sự phát triển của nghề luyện kim, ngành khai khoáng càng ngày càng được mở rộng.

ở các thế kỉ XVI, XVII, XVIII và XIX đã có trên 100 mỏ quý không chỉ cung cấp nhiều sắt,

đồng phục vụ đất nước mà còn tạo cơ sở nảy sinh phương thức sản xuất mới.

Nghề làm đồ trang sức, nghề khảm vàng, bạc ngày càng đạt trình độ cao. Từ thời Tiền Lê, trong cống phẩm của Đại Cồ Việt đã có những bình vàng, mâm bạc chạm trổ đẹp mắt. Trong cống phẩm của nhà Trần nộp cho nhà Nguyên có hàng loạt bát đĩa dát vàng, mạ bạc, những đôi khuyên chân châu, nạm vàng, những vòng đồng mạ vàng, những chén rượu, những quả bầu bằng vàng v.v...

- Trong việc giao lưu buôn bán với các nước phương Đông và Phương Tây ở các thế kỉ XVI, XVII, nghề sơn mài cũng hình thành và để lại nhiều tác phẩm, được người nước ngoài ưa chuộng và ca ngợi. Trong cuốn Phủ biên tạp lục, Lê Qu?ý Đôn đã giới thiệu tình hình rất phong phú của sản xuất thủ công mỹ nghệ ở Đàng trong nước ta khi ấy.

Tiếp thu công nghệ làm giấy của người Trung Quốc, nhân dân ta lại đưa công nghệ ấy lên một trình độ phát triển cao, đã chế tạo các loại giấy bằng các nguyên liệu địa phương như vỏ cây dó, các loại rêu biển, vỏ cây dâu, vỏ cây thượng lục v.v... Người thợ thủ công đã làm nên hàng loạt giấy bản khác nhau như giấy nghề, giấy nhũ tương, giấy địa phương, phục vụ nhu cầu của các vua chúa. Đặc biệt tổ tiên ta lại sản xuất giấy trầm hương rất thơm và bền, làm bằng vỏ và lá cây trầm hương có màu rất trắng, bỏ xuống nước không thấm nước, không bị nát ...

Cùng với sự phát triển của nghề làm giấy, nghề khắc bản gỗ để in (in mộc bản) của hai làng Hồng Lục và Liễu Tràng (Hải Dương) cũng ngày càng mở rộng. Đầu thế kỉ XVIII, các sách học, sách kinh, truyện dân gian v.v... được mang ra bán ở khắp nơi góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ văn hoá của đất nước

- Vốn sống ở gần các khu vực sông nước nghề đóng thuyền đã xuất hiện từ sớm ở nước ta từ Thời Văn Lang - Âu Lạc, được cải tiến không ngừng trong các thế kỉ sau.

Đầu thế kỉ XV trong khi chuẩn bị đánh nhau với quân xâm lược Minh, Hồ Nguyên Trừng đã cho đóng thuyền tải lương "Cổ lâu" một loại thuyền chiến khá lớn, vừa chở được lương thực vừa chở được nhiều người. Thế kỉ XVIII thuyền chiến của chúa Nguyễn có đặt súng lớn đã đánh một hạm đội của Hà Lan. Thời các chúa Nguyễn, chúa Trịnh thế kỉ XVIII và triều Nguyễn thế kỉ XIX sau này đều lập xưởng đóng thuyền của nhà nước với nhiều loại thuyền lớn nhỏ khác nhau. Cuối thế kỉ XVII, Chu Xán người Trung Quốc đã nhận xét thuyền nước An Nam như cánh hoa sen, chế rất tinh xảo, chắc chắn, tiến lui có nhịp". Một sĩ quan người Mỹ đến nước ta vào năm 1820 cũng thừa nhận: "Người Việt Nam quả là những nhà đóng tàu thành thạo. Họ hoàn thành công trình của mình với một kỹ thuật hết sức chính xác".

Nhìn chung ở thời kỳ Đại Việt các ngành nghề thủ công phát triển rộng rãi hơn trước, vừa đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhân dân trong nước, vừa tạo ra được những mặt hàng quan trọng để trao đổi với thương nhân nước ngoài. Một số nghề mới ra đời, đã đóng góp đáng kể vào bước tiến của kỹ thuật và văn hoá.

d. Khoa học kỹ thuật:

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, trên đà phát triển của xã hội, từ thế kỉ XIV, những yếu tố khoa học, kỹ thuật bắt đầu nảy sinh. Hình học và số học được sử dụng trong đo đạc ruộng đất và tính toán xây dựng.

Lương Thế Vinh, Vũ Hựu là những nhà toán học nổi tiếng ở thế kỷ XV. Thiên văn học cũng ra đời với Đặng Lộ và Trần Nguyên Đán, Y học dân tộc phát triển với Nguyễn Đại Năng. Từ thời Trần với sự thành lập của Quốc sử viện - một cơ quan viết sử của nhà nước, sử học đã đóng vai trò quan trọng trong giáo dục với các sử gia nổi tiếng như Lê Văn Hưu, Vũ Quỳnh, Phan Phù Tiên, Hồ Tông Thốc, Ngô Sĩ Liên v.v... Khoa học quân sự đạt đến đỉnh cao với hai tác phẩm nổi tiếng của Trần Hưng Đạo Bình thư yếu lược và Vạn kiếp tông bí truyền thư. Đầu thế kỷ XV, Hồ Nguyên Trừng đã cho đúc súng thần cơ - một loại vũ khí có thể đương đầu với nhà Minh. Tuy nhiên do sự khống chế tinh thần của Nho giáo, xem thường các hoạt động kinh tế và khoa học kỹ thuật, nhà Lê ở thế kỷ XV đã không tạo được cơ hội làm thay đổi tính chất cơ bản của nền văn minh Đại Việt. Sự thật thì cho đến thế kỷ XIX, mặc dầu có Thăng Long với 36 phố phường, đô thị Đại Việt hầu như chưa tồn tại, theo đúng nghĩa của nó. Nền văn minh Đại Việt vẫn là một nền văn minh nông nghiệp mang nặng ảnh hưởng của xóm làng cổ truyền. Mặc dầu vậy, sự phát triển khách quan của nền kinh tế cùng với những ảnh hưởng của nền văn minh phương Tây đã tạo nên một bước tiến mới về khoa học kỹ thuật, xuất hiện nhiều công trình sưu tập có hệ thống và khoa học về sử học, văn học. Những công trình nghiên cứu nông học, y học, địa lý, triết học, những bộ sách hệ thống hoá các thiết chế nhà nước đã xuất hiện. Nhà bác học Lê Quý Đôn, nhà sử học Phan Huy Chú đã để lại cho đời sau nhiều tác phẩm có giá trị. Bên cạnh đó, một số thành tựu kỹ thuật của phương Tây được nhân dân Đại Việt học tập để chế tạo súng thần công, súng tay, máy nghiền thuốc súng, đồng hồ lớn và đặc biệt là những chiếc tàu thủy chạy bằng máy hơi nước. Sự ra đời của chữ Quốc ngữ theo mẫu tự La tinh ở thế kỷ XVII đã tạo điều kiện rất quan trọng cho việc giao lưu văn hoá và chuyển hoá tính chất của nền văn minh Đại Việt. Nhưng cho đến cuối thế kỷ XIX, chữ Quốc ngữ vẫn không được phổ biến.

2.3 Thành tựu giáo dục, văn học nghệ thuật

a. Giáo dục

Ở thời kỳ đầu của giai cấp đoạn quốc gia phong kiến độc lập, Nho giáo chưa mạnh nhưng nó đã cùng với chữ Hán tồn tại trong xã hội Việt Nam. Số lượng nho sĩ được đào tạo còn ít, cho nên ảnh hưởng của nó trong xã hội còn hạn chế.

Để đào tạo nhân tài và tuyển lựa quan lại cho bộ máy hành chính, nhà Lý bắt đầu chăm lo cho việc học tập và thi cử. Năm 1070 nhà Lý dựng Văn Miếu, đúc tượng Chu Công, Khổng Tử, mở Quốc Tử Giám, là nơi dạy học cho con vua và con em hàng ngũ quý tộc quan lại.

Năm 1075 triều đình mở khoa thi đầu tiên để chọn lựa nhân tài. Sau đó nhà Lý còn mở các khoa thi: Viết chữ, làm toán, hình luật v.v... Từ đây vị trí của Nho giáo được nâng cao dần trong xã hội.

Đến thời Trần nhà nước chính quy hoá việc học hành, thi cử, lập Quốc học viện để cho con em quý tộc, quan lại, vào học. Không chỉ có những trường học của nhà nước, các nhà Nho

còn mở lớp học ở các làng xóm. Thế lệ thi cử, học vị được quy định. Năm 1247 nhà Trần đặt danh hiệu Tam Khôi (ba học vị trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa) dành cho những người đỗ đầu. Nhiều nhà Nho xuất hiện và ngày càng có địa vị trong xã hội như Mạc Đĩnh Chi, Lê Quát, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Chu Văn An v.v... Sang thời Lê, việc giáo dục càng được chú trọng, mở mang, chế độ đào tạo nho sĩ được xây dựng theo xu hướng chính quy, có hệ thống. ở kinh thành, cơ quan giáo dục lớn nhất là Quốc Tử Giám hay còn gọi là Thái học viện. Tại các đạo, bên cạnh các trường do nhà nước quản lý còn có các lớp học tư. Chế độ giáo dục thời Lê sơ so với thời Lý - Trần có phần rộng rãi hơn. Không những con em quý tộc, quan lại được đi học, đi thi mà còn cả con em bình dân học hành ưu tú cũng được đi học, đi thi, không kể giàu, nghèo. Lệ "Bảo kết hương thi" quy định rõ: Làng xã cần phải chịu trách nhiệm về người dự thi: Lệ "Cung khai tam đại" bắt người đi thi phải trình báo rõ hiện trạng ba đời. Cả hai lệ này đều không cho con nhà xướng ca, hoặc gia đình thân nhân có tội với triều đình được đi học, đi thi.

Các trường học được mở rộng, chủ yếu nhằm đào tạo một tầng lớp nho sĩ đông đảo trung thành với chế độ phong kiến, bổ sung cho bộ máy quan liêu đang phát triển. Vì vậy, chương trình, tài liệu, học tập đều là giáo lý nho gia, như Tứ thư, Ngũ kinh và Bắc sử do phái Tống Nho chú giải.

Năm 1467 Lê Thánh Tông đặt ra chức Bác sĩ ngũ kinh để dạy cho học sinh Quốc Tử Giám. Cùng với sự phát triển của nền giáo dục, chế độ thi cử cũng được tổ chức thường xuyên và quy định thành thể lệ rõ ràng. ở thời Lê sơ chế độ thi cử thịnh đạt và trở thành phương sách đào tạo quan lại chủ yếu của nhà nước phong kiến.

Năm 1427 khi còn bao vây Đông Đô, Lê Lợi đã cho mở kì thi đầu tiên lấy 36 người đỗ, bổ nhiệm làm An phủ sứ các lộ và Viên ngoại lang ở các bộ. Năm 1429 Lê Lợi mở khoa thi Minh Kinh để khảo xét các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống. Từ năm 1434 nhà Lê bắt đầu quy định các thể lệ thi cử và bàn định mở khoa thi tiến sĩ. Sang thời Nhân Tông, Thánh Tông chế độ khoa cử ngày càng phát triển với những kì thi có hàng ngàn sĩ tử. Từ năm 1463 trở đi, cứ 3 năm một lần tại kinh thành có thi Hội, tại địa phương có thi Hương. Triều đình đặt ra lệ xướng danh, vinh quy và lệ khắc tên người đỗ vào bia đá dựng ở Văn Miếu. Hệ thống quan lại của nhà Lê đều được tuyển lựa hầu hết qua thi cử, chỉ có một số ít là quý tộc, tôn thất. Tiếp tục phương thức của thời Lê sơ, ở các thế kỷ XVI - XVIII, các nhà nước thống trị vẫn lấy Nho học làm phương thức chủ yếu đào tạo quan lại và nâng cao dân trí. Nhà nước vẫn tổ chức các kỳ thi Hương, thi Hội nhằm xây dựng một đội ngũ quan chức trung thành với mình. Thời Lê - Trịnh cũng tiếp tục mở trường ở trấn phủ. Tuy nhiên trước ảnh hưởng của quan hệ hàng hoá, tiền tệ và sự sa đoạ của hàng ngũ quan lại, giáo dục thi cử sa đoạ của hàng ngũ quan lại, giáo dục thi cử ngày càng suy thoái; mặc dù vậy trong số những người đỗ tiến sĩ vẫn có nhiều người giỏi, để lại những tác phẩm văn học nổi tiếng..

ở Đàng trong, từ 1646 chúa Nguyễn cũng mở khoa thi Chính để chọn người làm quan và hoa văn chọn người làm thơ lại. Nội dung học tập vẫn là Tứ thư, Ngũ kinh.

ở Đàng trong cứ 9 năm mới tổ chức thi một lần và số người đỗ đạt mỗi khoa không nhiều (khoảng từ 5 đến 7 người).

Thời Tây Sơn để khuyến khích mọi người học tập, Quang Trung ban hành "Chiếu lập học" Bắt các xã phải mở lớp học cho dân và ngay từ năm 1789 Quang Trung đã mở kì thi

Hương đầu tiên ở Nghệ An. Sang thời Nguyễn, nhà nước cố gắng chấn chỉnh lại giáo dục Nho học và từ năm 1822 nhà Nguyễn mở khoa thi Hội đầu tiên. Từ đó về sau nhà Nguyễn vẫn tổ chức các kì thi để tuyển lựa người tài sung vào bộ máy nhà nước.

Nền giáo dục trong thời kì Đại Việt mặc dù có những bước thăng trầm, nhưng nó vẫn có những bước phát triển đáng kể. Nhờ đó đã sản sinh ra nhiều nhà văn, nhà thơ lỗi lạc như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Ngô Thời Sĩ, Bùi Huy Bích, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du v.v....

b. Văn học

Cuộc sống đa dạng và đang lên cùng với sự phát triển của giáo dục đã thúc đẩy sự phát triển của nền văn học.

Có thể nói hầu hết thơ phú đương thời (chủ yếu từ thế kỉ XV trở về trước đều thấm đượm sâu sắc tình cảm yêu nước và toát lên một niềm tự hào dân tộc chân chính. Đáng lưu ý nhất là bài thơ thần Nam Quốc sơn Hà ... của Lý Thường Kiệt, chiếu dời đô của Lý Công Uẩn, Hịch Tướng sĩ của Trần Hưng Đạo, Phú sông Bạch Đằng của Phạm Sư Mạnh, Phú núi Chí Linh và Bình Ngô Đại Cáo của Nguyễn Trãi Những thơ phú đương thời còn là đỉnh cao về hình thức nghệ thuật thanh thoát, trang nhã, khôi kì, hùng vĩ, hào phóng và cao siêu " không thua kém gì Đỗ Phủ, Lý Bạch thời thịnh Đường".

Những tập thơ Ức trai thi tập của Nguyễn Trãi, Quỳnh Uyển cửu ca của hội Tao Đàn ở thế kỉ XV là sự tiếp nối và nâng cao của thời văn thời trước.

Mặt khác bên cạnh dòng văn học viết bằng chữ Hán, lịch sử thời này chứng kiến sự hình thành của văn học chữ Nôm. Đó là Trần Nhân Tông với Cư trần lạc đạo phú, Mạc Đĩnh Chi với Ngọc tỉnh liên phú, Huyền Quang với Vinh hoa yên tử phú, Nguyễn Thuyên với Phi sa tập. Ngoài ra còn có các tác giả văn Nôm khác như Chu Văn An, Nguyễn Sĩ Cố, Hồ Quý Ly v.v... Đặc biệt bộ Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi với 254 bài thơ bằng chữ Nôm và bộ Thơ Quốc âm của Lê Thánh Tông còn được lưu truyền ngày nay.

Cùng với thơ ca, việc sưu tầm và dựng lại những câu chuyện cổ tích, những truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc, về phong tục tập quán, về sự tích các anh hùng có công dựng nước và giữ nước được tiến hành rộng rãi trong nhân dân, nhằm khẳng định về mặt tinh thần, văn hoá, nền độc lập của dân tộc, của đất nước.

Sang thế kỉ XVI - XVIII với sự suy đồi của Nho giáo và sự thay đổi của hoàn cảnh đã làm cho nguồn cảm hứng dân tộc phai nhạt đi trong tư tưởng của giai cấp thống trị. Văn học chữ Hán được sáng tác nhiều, song không còn chứa đựng những tình cảm yêu nước, yêu quê hương như trước. Một số nhà nho đã về với nhân dân, với cuộc sống thực của đất nước. Họ đã tìm thấy những đề tài mới mẻ hơn trong những sáng tác thơ văn của mình. Nét đáng chú ý của văn học ở thời kì này là văn Nôm được khởi phát từ các giai đoạn trước đã càng ngày càng phát triển. Trạng Nguyên Nguyễn Bình Khiêm, các nhà nho Đào Duy Từ v.v... là những người tiêu biểu.

Thể truyện văn xuôi được sáng tác nhiều, tiêu biểu là Truyền kì mạn lục của Nguyễn Dữ.

Bên cạnh dòng văn học chính thống của các nhà nho, các quan chức, hình thành cả một kho tàng văn học dân gian vô cùng phong phú bao gồm truyện, ca dao, tục ngữ hò vè, hát ví, hát giặm, truyện cổ tích, truyện trạng, truyện cười đều nở rộ trong thời kỳ này. Các hình thức diễn xướng dân gian như hát tuồng, hát chèo, hát ả đào đều phát triển rất mạnh mẽ. Tương ứng với sự phát triển của thể thơ lục bát và song thất lục bát. Những tri thức khoa học, kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm ứng xử, đặc sản và đặc tính địa phương v.v... được đúc kết dưới dạng ca dao tục ngữ. Những suy tư của cá nhân về cuộc sống và chế độ bóc lột của giai cấp thống trị, về vua quan, về chiến tranh phong kiến, quan hệ xã hội, tình yêu nam nữ, tình yêu thiên nhiên v.v... được thi vị hoá đã làm giàu và đẹp cuộc sống tình cảm, tinh thần của con người đồng thời nói lên khát vọng sống tự do, hoà bình, trong tình yêu đồng bào ruột thịt - một cuộc sống rất nhân bản của những người nông dân lao động chất phác. Giải phóng người lao động, giải phóng phụ nữ khỏi mọi bất công của xã hội, khỏi mọi tai hoạ do sự tham lam, ích kỉ, độc ác của một số người thuộc tầng lớp trên gây ra, hoà nhập với sự trong sáng của tự nhiên là nội dung tư tưởng, tình cảm chủ đạo của văn học bình dân.

Trào lưu văn học dân gian đó đã ảnh hưởng sâu sắc đến tầng lớp nho sĩ có tâm huyết đối với dân, với nước.

Xuất hiện những tài năng văn học viết như Đoàn thị Điểm với bản dịch Chinh phụ ngâm, Cung oán ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều, thơ Hồ Xuân Hương, thơ của Bà huyện Thanh Quan. Những truyện nôm dài như Phan Trần, Nhị Độ Mai, Quan âm thị Kính, Phạm Công - Cúc Hoa, Phạm Tải - Ngọc Hoa, Hoàng Trừu, Thạch Sanh v.v... là những tác phẩm có giá trị nhất, không chỉ với thời đại này mà ngay cả với thời đại sau. Ở thế kỉ XIX có tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du và Truyện Lục Vân Tiên của nhà văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu. Trong khi mong muốn được sống tự do và giải phóng, người lao động đương thời vẫn không vượt qua được tư tưởng vua quan phong kiến, không vượt qua được những lũy tre làng. Các đô thị nặng tình xóm làng và sản xuất thủ công không đủ điều kiện tạo nên một cuộc sống riêng của người đô thị, góp tiếng nói của mình vào văn học.

c. Nghệ thuật

Một thành tựu mới nổi bật về nghệ thuật kiến trúc thời kì Đại Việt là việc xây dựng các cung điện, thành lũy của nhà vua. Kinh đô Hoa Lư của Vua Đinh Tiên Hoàng là một công trình khá đẹp về thẩm mỹ cũng như nghệ thuật kiến trúc. Sau khi dời đô về Thăng Long, nhà Lý cho xây dựng nhiều cung điện, đền đài, thành lũy. Thành Thăng Long là một công trình xây dựng thành lũy lớn nhất trong các triều đại phong kiến. Với hai vòng, thành dài khoảng 25km, bên trong lại có những cung điện cao ba, bốn tầng. Thời Lý cũng nổi lên các công trình kiến trúc Phật giáo, các chùa tháp. Trong cả nước hàng ngàn ngôi chùa đã được xây dựng. Nhưng chùa nổi tiếng có quy mô lớn và trang trí đẹp là chùa Dâu, chùa Phật Tích, chùa Dạm, chùa Thầy, chùa Quỳnh Lâm, chùa Keo, chùa Yên Tử, chùa Diên Hựu (Chùa một cột) Bia Sùng Thiện diên linh dựng năm 1122 mô tả chùa Diên Hựu: "Theo dấu cũ, thêm ý mới của vua, tạo hồ Linh Chiểu. Toàn bộ ngôi chùa dựng trên một cột đá lớn nổi lên giữa hồ, tượng trưng cho một toà sen nở trên mặt nước, trong điện thờ đặt

tượng phật vàng. Chùa Dâu được sửa lại vào đầu thế kỉ XIV có 100 gian, tháp Sùng Thiện Diên Linh (chùa Đọi - Nam Định), tháp Chương Sơn (Ý Yên - Nam Định) đều là những công trình có quy mô lớn. Các công trình này đều có sự hoà hợp với cảnh trí thiên nhiên xung quanh. Do vậy nói đến nghệ thuật thời này chủ yếu là nói đến nghệ thuật kiến trúc của các ngôi chùa và tượng Phật. Người ta thường nói đến An Nam tứ đại khí tiêu biểu cho nghệ thuật Đại Việt thời này.

Thế kỉ XIV còn có một công trình nổi tiếng về nghệ thuật kiến trúc là thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc - Thanh Hoá). Để chuẩn bị cho việc cướp ngôi và dời đô vào Thanh Hoá, Hồ Quý Ly cho xây dựng thành nhà Hồ, thành hình vuông, mỗi bề dài 500m, các cửa đều xây bằng những khối đá lớn, có khối dài 7m, cao 1m50, rộng 1m, nặng khoảng 15 tấn. Nối liền các cửa là một hào lũy lớn bằng đất với khối lượng khoảng 80.000m³. Xung quanh thành là hào sâu, có cống ngầm thông với bên trong. Trải qua bao thế kỉ, thành nhà Hồ đến nay vẫn còn là công trình với những kiến trúc độc đáo của nó.

Thế kỉ XVI - XVII với sự suy đồi của Nho giáo thì Phật giáo, Đạo giáo được phục hồi đã làm cho việc xây dựng đình, đền, chùa khá phát triển, mang phong cách dân gian đậm nét. Kiến trúc đình làng phát triển mạnh. Sang thế kỉ XVIII, những cuộc chiến tranh nông dân bùng nổ như vũ bão đưa đến thắng lợi huy hoàng của phong trào nông dân Tây Sơn đã khiến cho tài năng sáng tạo của nghệ sĩ được phát huy mạnh mẽ. Những ngôi chùa, đình làng được xây dựng trong giai đoạn này như đình Thạch Lỗi (Mỹ Văn, Hưng Yên), đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh) là những ngôi đình nổi tiếng.

Đáng chú ý là quần thể kiến trúc cung điện của nhà vua ở kinh đô Huế và các thành kiểu Vông ở kinh thành và tỉnh lỵ. Năm 1802, Vua Gia Long đã chọn Phú Xuân làm kinh đô thay cho Thăng Long. Trên một mặt bằng gần vuông, kinh đô Huế được xây dựng theo bố cục ba lớp thành bao bọc khác nhau là: Kinh thành, Hoàng thành, Tử cấm thành. Lối kiến trúc truyền thống của Thăng Long và Tây Đô vẫn được nối tiếp với kiến trúc của kinh thành Huế. Các lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn cũng là những công trình kiến trúc công phu.

Cùng với nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc trên đá, trên gốm thể hiện một phong cách đặc sắc và một tay nghề khá thuần thực của cư dân Đại Việt. Chân tháp thường chạm hình sóng nước, chân cột thường là những bệ đá hoa sen nhiều cánh, những mô típ trang trí gồm hình lá đề, hình hoa cúc nhiều cánh, hình cánh sen, hình rồng nằm chon trong các lá đề, cạnh đó có các dải phù điêu khắc nổi các nhạc công Chăm, những tường hình tinh điêu (Garuda), tượng người có cánh đánh trống (Kinnari), tượng kim cương, những rồng đá chạy dọc hai bên bậc thềm điện, tượng người, tượng phỗng. Sự cách điệu từng bước con rồng đánh dấu sự thay đổi quan niệm của tầng lớp thống trị đương thời. Hình tượng con rồng đời Lý khá độc đáo (rồng đầu nhỏ, hình trơn). Bố cục tượng gọn, đẹp và cân xứng nhưng không đơn điệu và trùng lặp, từng chi tiết được chú ý khi chạm trổ, những đường cong mềm mại, gợi tả nên vẫn thanh thoát, nhẹ nhàng. Mặc dù nghệ thuật điêu khắc thời này có ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc Trung Quốc và Champa, nhưng nó vẫn giữ được bản sắc dân tộc Việt.

Điêu khắc gỗ phát triển rộng rãi khắp vào các thế kỉ XVII - XVIII thể hiện trên các bức

trạm gỗ ở các đình làng. Chúng ta thấy hầu hết cuộc sống phong phú của nhân dân lao động sản xuất (Như đi cày, chăn trâu, đi săn, bắt cá), du hí (đánh cờ, đấu vật, đấu kiếm, hát chèo, chơi nhạc), đến sinh hoạt hàng ngày (hứng dừa, tắm, nô đùa, trai gái tình tự) và những cảnh nói lên tâm tư của người dân lao động (đánh ghen, cô gái cưỡi rồng)... Nghệ thuật tạc tượng thế kỷ XVIII đã đạt đến một trình độ nghệ thuật điêu luyện. Tiêu biểu ch tài năng sáng tạo tuyệt vời của người nghệ sĩ dân gian trong thời kỳ này là tượng Phật bà Quan âm nghìn tay nghìn mắt ở chùa Bút Tháp tạc vào năm 1656, tượng cao 3m70, ngồi trên toà sen có 11 đầu xếp thành 4 lớp, mỗi lớp có 3 mặt. Trên chòm là tượng Phật Adidà hiền từ. Hai cánh tay Phật chấp trước ngực, thêm 40 cánh tay khác để trần, xoè ra mềm mại với các ngón tay búp măng, lại thêm những bàn tay khác nhỏ hơn cầm đều thành hình hoa sen ở sau pho tượng. ở mỗi lòng bàn tay đều khắc một con mắt. Bức tượng toát lên vẻ trang nghiêm, có sức cảm sâu sắc. Mười tám pho tượng La Hán ở chùa Tây Phương, tạc vào thời Tây Sơn, với mỗi bức tượng mỗi vẻ và thể hiện rõ tính chất thanh thoát, phóng khoáng của nghệ nhân vừa nói lên một xu thế trong nghệ thuật đó là sự cá thể hoá. Thế kỷ XIX, gắn liền với nghệ thuật kiến trúc điêu khắc Huế gồm tượng người và thú ở các lăng mộ, các linh vật như tượng rồng, tượng các con cù, tượng ở các chùa và những bức chạm nổi quanh cửa đình. Tại các cửa đình "Mạch truyền thống điêu khắc thời Lê được tiếp thu và phát triển ở thời Nguyễn, nhưng nó đã hiện đại hơn và phần nào tiếp cận với nghệ thuật tạo hình phương Tây đương thời".

- Âm nhạc. Thời Lý - Trần các nhạc cụ thường dùng là trống đồng, trống da, trống cơm, đàn bầu, sáo, tiêu, đàn tranh, đàn tì bà, đàn 7 dây v.v... Âm nhạc chịu ảnh hưởng nhiều của Champa hoặc mang phong cách cổ truyền dân gian. Có nhạc khúc, có những bài ca ngày hội, có những điệu ca đối đáp, hát giặm. Trong triều có phường nhạc riêng. Đến thế kỷ XV, nhạc cung đình tách khỏi nhạc dân gian, tuy vẫn có những khúc nhạc hùng hồn như Bình Ngô phá trận nhạc.

Chèo phát triển ở cả trong cung đình và trong dân gian. Đi cùng với sự phát triển của chèo là hề. Vào thế kỷ XIII - XIV, tuồng cũng phát triển. Chèo hát, ngâm thơ là những thú vui lớn của cả quan lại lẫn nhân dân. Vào những ngày lễ hội, các nghệ nhân cũng múa "Múa rối nước" rất đặc sắc. Bia Sùng thiện diên linh mô tả cảnh múa rối nước thời Lý như sau: "Trên làn sóng nhấp nhô dòng sông Nhị nổi bập bênh sân khấu rùa vàng... Rùa đội ba quả núi nổi lên mặt nước, lộ vân giáp và xoè bốn cẳng chân rồi nhẹ rặng, trợn mắt, phun nước vào bên... Cửa động trên ba quả núi vừa mở, ngằm từ dưới nước, các con rối thủ vai thần tiên xuất hiện. Các cô tiên giơ tay múa nhú mày các ca khúc vận hội. Rồi đến lượt những con rối là chim, là hươu xuất hiện. Chim phượng hợp nhau thành đôi, múa may phô diễn, hươu hợp thành đàn, đi lại nhảy nhót. Vào những ngày hội, vua tôi, quan dân đều rủ nhau đi xem, mặc quần áo đẹp đẽ, tóc búi lên đỉnh đầu, rồi dùng trâm bạc hay sắt cài lại, có người lấy lụa xanh thắt lại, tai đeo khuyên bằng đôi mồi, không dùng vàng bạc".

- Từ thế kỷ XVI - đến thế kỷ XIX âm nhạc và nghệ thuật sân khấu cũng phát triển lên với hàng loạt nhạc cụ như đàn tì bà, đàn tranh, đàn nguyệt, đàn thập lục, sáo, tiêu, sênh, phách, trống cơm, đàn bầu, trống da và các làn điệu dân ca quan họ, hát ví, hát chèo thuyền, hò mái đẩy, hát ả đào, hát xẩm, lí ngựa ô, hát giặm v.v... Vào những ngày hội, ngày tết, các xóm làng nhộn nhịp với tiếng trống chèo, tiếng hát tuồng, cải lương và các môn

nghệ thuật xiếc, múa rối. Cuộc sống tuy nghèo, chưa ổn định nhưng những lời ca, tiếng hát không lúc nào ngớt. Cùng với cách ăn mặc ngày càng đẹp và duyên dáng; thêm vào đó, các trang sức đã có nhiều màu sắc và đa dạng đã làm cho cuộc sống đẹp hơn, con người văn minh và yêu đời hơn.

2.4 Đạo đức, tôn giáo, tín ngưỡng

a. Đạo đức:

Hoàn cảnh lịch sử và bối cảnh xã hội của nước Đại Việt từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX đã ảnh hưởng sâu sắc đến đạo đức xã hội. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ X đến XV, tư tưởng yêu nước thương dân được xem là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất trong đánh giá con người và các hoạt động xã hội. Đền thờ Đồng Cổ, Hai Bà Trưng, Phùng Hưng... được các vua nhà Lý dựng ngay ở Kinh thành. Những người có công lớn với đất nước như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi v.v... được cả nước tôn thờ. Hội làng Gióng (Phù Đổng - Bắc Ninh) với nội dung lễ hội chống ngoại xâm được nhân dân cả nước về dự.

Nhà Lý, nhà Trần đều để đền ở trước cung điện để cho dân ai có điều gì oan ức thì đến mình.

Vua Lý Thánh Tông ngồi xử kiện đã từng nói: dân không biết mà mắc vào hình pháp, ta rất lấy làm thương. Từ nay về sau, không cứ tội nặng hay nhẹ, đều nhất luật khoan giảm. Trần Hưng Đạo trước lúc mất đã căn dặn lại vua rằng: "Phải khoan thứ sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước". Vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, cả nước ra sức đánh quân xâm lược Nguyên hung bạo và chính đó là nét bản sắc dân tộc và tư tưởng "trung quân" "ái quốc". Nguyễn Trãi cũng thể hiện suy nghĩ của mình: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Chuẩn mực đạo đức đó đã tạo nên sự đoàn kết toàn dân trong kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên thời Trần và chống quân Minh ở thế kỷ XV".

Chuẩn mực đạo đức đó thậm chí đã hướng các sư có tài năng và có tâm huyết vào con đường nhập thế cứu dân giúp nước. Phù Văn quốc sư đã khuyên vua Trần Thái Tông khi vua này có ý định đi tu ở núi Yên Tử: "Phàm đã làm vu trong thiên hạ, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm tấm lòng của mình" .

Tôn trọng người già là một đạo đức phổ biến ở nơi thôn xóm và được nhà nước đề cao. Mới lên ngôi, Lý Công Uẩn "Xa giá về châu Cổ Pháp", ban tiền, lựa cho các bậc kỳ lão về kế sách dựng nước. Các đại thần như Lưu Thái Sư, Tô Hiến Thành... rất được các vua nhà Lý coi trọng. Khi có công việc cần góp ý cho triều đình, vua có thể cho mời người già dự tiệc yến và xin ý kiến như Hội nghị Diên Hồng đã diễn ra khi quân xâm lược Nguyên vào nước ta.

Ngay thẳng, liêm khiết là những đức tính được xã hội ca ngợi. Thái úy Tô Hiến Thành thường phạt công minh, liêm chính, trung nghĩa được người đời quy phục. Ông thường nói: "Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ sao lại vui làm" và cho đến

trước khi chết vẫn giữ lòng trung thành, vì dân vì nước. Thầy giáo Chu Văn An thời Trần không chỉ là người thầy giáo giỏi tận tâm với học trò mà còn là một viên quan "thanh khiết, cương trực" "không cần danh lợi, hiển đạt" dâng sớ chém 7 tên nịnh thần, vua không nghe "bèn treo mũ từ quan".

Địa vị người đàn ông trong gia đình và xã hội được khẳng định từ nhiều thế kỷ trước cùng với chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Chỉ có con trai mới được đi học, làm quan và có nghĩa vụ đi lính. Chế độ đa thê được thừa nhận. Tuy nhiên phụ nữ vẫn được tôn trọng và không trở thành người phụ thuộc trong gia đình.

Sử cũ vẫn ca ngợi những người phụ nữ tài giỏi như Dương Thái hậu thời Đinh, Thái hậu Linh Nhân thời Lý hoặc Linh từ Quốc mẫu, công chúa Thiên Ninh thời Trần, Ngọc Hân công chúa thời Tây Sơn, Vĩnh Tế thời Nguyễn v.v...

Trong gia đình, phụ nữ vẫn giữ được vị trí của mình ngang với chồng, với các anh em trai. Khi về nhà chồng, người vợ vẫn là chủ phần ruộng đất của mình đem theo và là người đồng sở hữu phần của cải chung do hai người làm ra. Luật Hồng Đức thừa nhận quyền ly dị của người vợ khi chồng đi xa lâu ngày, không có lý do. Tuy nhiên, đối với phụ nữ chữ "trinh" và lòng chung thủy với chồng vẫn luôn luôn là một đức tính được tôn trọng.

b. Tôn giáo, tín ngưỡng:

Tục thờ cúng tổ tiên là một phong tục lâu đời của người Việt. Gia đình nào dù nghèo hay giàu cũng đều có bàn thờ tổ tiên và hàng năm cúng giỗ cha mẹ, ông bà. Con cháu xa nhà đến ngày giỗ ông bà, cha mẹ đều nhớ về quê. Những dòng họ lớn, có học thức thường soạn gia phả để giáo dục các thế hệ tiếp giữ gìn truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Cùng với việc xây dựng các ngôi đình, tín ngưỡng thờ Thành hoàng cũng xuất hiện. Những người có công với làng với nước được tôn làm Thành hoàng hoặc được tôn thờ nơi đền, miếu. Nhân dân vùng ven biển Nam Định, Ninh Bình đều thờ Triệu Quang Phục làm Thành hoàng. Các làng ven sông Cầu (Bắc Ninh) đều thờ hai anh em Trương Hống, Trương Hát là những người tham gia cuộc khởi nghĩa Triệu Quang Phục, làm Thành hoàng. Ở vùng Sơn Tây, nhiều làng lại thờ thánh Tản Viên, người đã giúp dân chống lũ lụt ở lưu vực sông Hồng v.v... ở những làng, những phường thủ công, các vị tổ sư của nghề cũng được thờ phụng. Những nơi có nghề gốm đều thờ bà chúa Chuột, bà chúa Sành làm tổ sư của nghề gốm, công chúa Thiệu Hoa con gái của Hùng Vương được thờ làm tổ sư của nghề dệt v.v...

Tục cúng ruộng cho làng hay chùa làm tài sản cúng giỗ cha mẹ mình hay bản thân mình sau khi chế ngày càng phát triển (người ta gọi là hậu Thần, hậu Phật).

Một thành tựu mới của văn minh ở các làng xã, bên cạnh chế độ khuyến khích học tập, là cạnh chế độ khuyến khích học tập, là việc xây dựng các hương ước. Trên cơ sở những huấn điều của Lê Thánh Tông dạy cho dân ở thế kỷ XV, lớp người có học thức trong làng đã sưu tập và chọn lọc các tập tục, các nghĩa vụ và quyền lợi của cư dân, các quy định về quan hệ xã hội, trách nhiệm bảo vệ làng v.v... để lập nên một quy ước thống nhất cho cả làng, xem đó là bộ luật riêng của làng. Dĩ nhiên trong khi xây dựng hương ước, một bộ phận cư dân làng xã có mong muốn củng cố địa vị của làng trong xã hội, thậm chí xen vào đó lợi

ích riêng tư của mình, ít nhiều đối lập với luật pháp của triều đình và họ quan niệm "phép vua thua lệ làng". Cái đình làng trở thành một thứ triều đình nhỏ, ở đó vào ngày lễ hội diễn ra cảnh phân chia ngôi thứ, phần xôi thịt và trong dân gian, cái tư tưởng "một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp" có từ đó.

- **Lễ hội** vẫn là những sinh hoạt hào hứng nhất và mang nhiều bản sắc dân tộc. Bên cạnh những ngày hội mùa, hội thần, hội cầu mưa... cổ truyền, xuất hiện hàng loạt lễ hội như: Lễ tết Nguyên đán, Lễ sinh nhật vua, Hội thề trăm quan, Lễ Thanh minh, Tế Đ oan Ngọ, Rằm tháng 7, Tết Trung thu, giỗ tổ Hùng Vương, Hội Gióng, Hội Dâu, Hội chùa Thầy, Hội mừng chiến thắng v.v... Trong những ngày hội lớn, tiếng trống đồng xưa vang dội nhắc nhở mọi người nhớ lại cội nguồn dân tộc. Mỗi làng, mỗi xóm lại có những ngày hội riêng của mình liên quan đến vị Thành hoàng hay một người có công với nước. Kèm theo lễ hội là những trò vui hát hò, ví von đánh vật, đua thuyền, thi nấu cơm, hát tuồng chèo v.v...

- **Phật giáo:** Phật giáo du nhập vào nước ta từ sớm và do đó nhanh chóng được trực tiếp nhận một cách rộng rãi ở Việt Nam trong những thế kỷ đầu công nguyên, rồi tiếp đó chiếm được vị trí quan trọng vào thời Lý, Trần. Đầu thế kỷ X, Phật giáo đã có những bước phát triển lớn, nhiều chùa chiền xuất hiện. Sang thời Lý, vua quan đều sùng Phật. Năm 1031 triều Lý bỏ tiền ra xây dựng 950 chùa. Các vua Lý kế tiếp nhau dựng chùa, đúc chuông, tô tượng, in kinh Phật. Thời kỳ này các sư tăng và tín đồ Phật giáo phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Theo nhà sử học Lê Văn Hưu, đời Lý, nhân dân quá một nửa làm sãi. Trong nước chỗ nào cũng có chùa. Thái hậu Linh Nhân được người đương thời ví với Phật bà Quan âm. Lý Thánh Tông dự định xây dựng giáo phái Thảo đường riêng của Đại Việt.

- Tiếp tục tinh thần đó Trần Thánh Tông soạn Khoá hư lục nhấn mạnh thêm vị trí của Phật giáo. Như trong Thiên tông chỉ nam, Thái Tông khẳng định: "Đại giáo của đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường để soi rõ lẽ tử sinh, còn trách nhiệm nặng nề của tiên thánh là đặt mực thước cho tương lai, nêu khuôn phép cho hậu thế", ý muốn kết hợp Phật và Nho làm một hệ tư tưởng chung cho nhân dân Đại Việt. Trong nhiều năm các kỳ thi Tam giáo vẫn ngự trị trong thi cử. Học sinh đi thi phải thông hiểu cả ba giáo lý Nho, Phật và Lão. Với Trần Nhân Tông, giáo phái thiền Trúc Lâm ra đời với tư cách là Phật giáo Đại Việt. Vua rời cung điện đi tu trở thành Trúc Lâm đệ nhất tổ. Bấy giờ, dòng thiền Đại Việt lấy chữ "Tâm" làm gốc, "Đạo Phật có hình ảnh ở ngay trước mắt, không phải ở xa. Mình phải truy cầu đạo ấy ở mình chứ đừng cầu người".

Trong nhân dân, số người theo Phật giáo ngày càng đông, nhà sử học Lê Văn Hưu ở thế kỷ XIII đã nhận xét: "Người đi sau (Lý Thái Tổ) làm chùa thờ Phật lộng lẫy hơn cung điện của vua. Rồi người bắt chước có kẻ huỷ thân thế, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích". Vào nửa sau thế kỷ XIV nhà nho Trương Hán Siêu ghi lại: "Thiên hạ năm phần thì sư tăng chiếm một" và nhà nho Lê Quát thì than rằng: "Nhà Phật lấy họa phúc để cảm động lòng người sao mà được người tin theo vững bền như thế".

Ở các làng, chùa trở thành trung tâm sinh hoạt của làng vừa là nơi dạy chữ, tổ chức hội hè. Nhà chùa chiếm hữu khá nhiều ruộng đất do có một cơ sở kinh tế nhất định. Nhà chùa vừa là nơi đào tạo ra những sư tăng, đồng thời là những trí thức thời đại. Phật giáo đã gạt bỏ những nhân tố thụ động để tham gia vào sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước.

Trong các thời Ngô, Đinh tiền và Lý, các cao tăng tham gia chính sự triều đình. Sự Vạn Hạnh đã vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua lập ra triều Lý, sư Đa Bảo và Viên Thông được tham dự bàn bạc và quyết định các việc trong triều như cố vấn của Nhà vua. Phật giáo giai đoạn này còn tác động đến tư tưởng, tâm lý phong tục và nếp sống của đông đảo nhân dân ở các làng xã. Nó có ảnh hưởng to lớn đến kiến trúc, điêu khắc, thơ văn và nghệ thuật.

- Đến cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, Phật giáo bị đẩy ra khỏi hệ tư tưởng của tầng lớp cầm quyền, trong khi Nho giáo nhảy lên địa vị độc tôn. Tuy nhiên đến thế kỷ XVII - XVIII, Phật giáo lại được phục hồi, chùa chiền lại được sửa sang, một số chùa mới được xây dựng (chùa Thiên Mụ). Tuy nhiên các nhà sư đã hoàn toàn thoát tục, dù rằng khi nông dân nổi dậy một số nhà sư đã trở thành thủ lĩnh, chiến đấu vì cuộc sống của họ. Ở làng, ngôi đình đã thay hẳn cho ngôi chùa. Chùa chỉ còn là nơi nhân dân đến cúng bái vào những ngày lễ tết, cầu tự, cầu phúc hoặc tìm một nguồn an ủi cho cuộc sống đầy biến động và bấp bênh.

- **Nho giáo:** Nho giáo vào Việt Nam theo con đường quan phương cùng với sự thống trị và nô dịch của các triều đại phong kiến phương Bắc. Vì vậy cho đến đầu thời độc lập, nó chỉ dừng lại ở một bộ phận nào đó của tầng lớp thống trị dân tộc, xa lạ với nhân dân. Năm 1070 nhà Lý cho dựng Văn Miếu. Năm 1075 triều đình mở khoa thi quốc gia đầu tiên. Từ cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, Nho giáo phát triển ngày càng mạnh cùng với giáo dục, thi cử. Nhà nước mở Quốc học viện để cho con em quý tộc, quan lại, nho sĩ vào học. Thi cử được thể chế hoá. Những người đỗ đạt được đưa vào hàng ngũ quan lại. Sang thế kỷ XV, giáo dục với nội dung chủ yếu là Nho giáo, trở thành nguồn đào tạo nhân tài bổ sung làm quan. Cứ ba năm có một kỳ thi Hương ở địa phương và một kỳ thi Hội ở kinh đô, chọn tiến sĩ. Nho giáo được nâng lên địa vị độc tôn. Lê Thánh Tông tìm thấy ở Nho giáo một trật tự, kỷ cương phù hợp với quan niệm thống trị của nhà nước phong kiến, đã quyết định ban hành hàng loạt thể lệ mới về cưới xin, tang ma, hiếu hỉ và 24 điều buộc nhân dân và các làng xã phải noi theo để thay đổi các tục lệ cổ truyền ít nhiều có tính địa phương. Tuy nhiên nhân dân đã tiếp thu có mức độ cái trật tự Nho giáo đó và cố gắng giữ lại một số tập tục quen thuộc và tốt đẹp của Tổ tiên. Sự thống trị của Nho giáo không làm mất đi bản sắc dân tộc trong sinh hoạt hàng ngày của các làng xã.

Sang thế kỷ XVII - XVIII, Nho giáo bị suy đồi. Giáo dục khoa cử tuy được mở rộng và tiến hành đều nhưng không còn nghiêm túc như trước. Nhà nho Nguyễn Bình Khiêm đã phải thốt lên:

"Còn bạc còn tiền còn đệ tử"

Hé cơm hết rượu, hết ông tôi"

- Trong dân gian đã xuất hiện những lời chê bai đối với người đỗ đạt "Sinh đồ ba quan" lối học từ chương phù phiếm không còn thích hợp nữa, nhưng nhà nước đặc biệt là nhà Nguyễn vẫn cố sức duy trì. Những lễ giáo phong kiến Nho gia gò bó, lạc hậu được nhà nước ban hành và buộc nhân dân phải thực hiện. Nhà nước cũng khuyến khích các nhà Nho

biên soạn những quyển sách về gia lễ Nho giáo để phổ biến. Dĩ nhiên tất cả những thứ đó đã lỗi thời và không được nhân dân chấp nhận. Tư tưởng Nho giáo du nhập vào Việt Nam, đặc biệt trong các tầng lớp bình dân người Việt có những "độ khúc xạ" riêng, bởi lễ đất nước làng xã ảnh hưởng đến người dân Việt Nam khác với người dân phương bắc.

- **Thiên chúa giáo:** Từ thế kỷ XVI Đạo thiên chúa (Kitô giáo) bắt đầu du nhập vào nước ta và nhanh chóng thu hút được một số người thuộc nhiều thành phần khác nhau. Giáo lý Kitô thuyết phục con người bằng tình thương, sự đồng cảm của Chúa, sự bình đẳng của mọi người trên thiên đường v.v... đã đi được vào lòng người dân lao động bị áp bức. Đó cũng là một tư tưởng mới, động chạm tới những tình cảm cá nhân của con người, đến mơ ước bình đẳng tự do mà người nông dân đương thời đang mong đợi. Nhưng trong khi đưa chúa lên địa vị cao nhất, thậm chí duy nhất được tôn trọng, Thiên chúa giáo đã đặt mình đối lập với các tín ngưỡng cổ truyền Việt Nam như thờ Tổ tiên, thờ các anh hùng dân tộc v.v... và đặc biệt là đối lập với các giáo điều của Nho giáo mà các nhà nước phong kiến đang ra sức sử dụng củng cố và cổ vũ.

- Sự phát triển của Kitô giáo ở Việt Nam có phần khác biệt với Nho giáo, Phật giáo. Thái độ của các triều đại đối với các tôn giáo này qua các thời kỳ lịch sử có khác nhau. Trong thế kỷ XVII, chính quyền Trịnh - Nguyễn đã nhiều lần ra lệnh cấm đạo, trục xuất giáo sĩ. Tuy vậy, nhiều giáo sĩ vẫn lén lút hoạt động. Đến thời Nguyễn (thế kỷ XIX) nhà nước đã có lúc cấm đoán ngặt nghèo và một bộ phận nhân dân cũng không đồng tình với sự cấm đoán đó.

- Cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp giữa thế kỷ XIX đã chấm dứt thời kỳ phát triển độc lập của văn minh Đại Việt, mở ra những trang sử mới.

3. Nhận xét chung

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX nhân dân ta đã làm sống lại và phát huy những giá trị văn hoá, văn minh bị chìm đắm hoặc vùi dập trong thời kỳ Bắc thuộc. Sự phát triển của nền văn hoá, văn minh dân tộc thể hiện quá trình đi tới ý thức ngày càng sâu sắc hơn về dân tộc Đại Việt, về đất nước Đại Việt, về hậu thân của đất nước Văn Lang - Âu Lạc xưa. Lịch sử văn minh dân tộc thời kỳ này vì thế mà trước hết là một quá trình phục hưng vĩ đại và nảy nở phong phú. Nhiều thành tựu bắt nguồn từ nền văn minh sông Hồng đã được nâng cao thêm và phát triển với những tình cảm mới.

Trong những điều kiện của một nước độc lập lại có gốc rễ vững chắc của một nền văn minh bản địa, văn minh Đại Việt mở rộng tiếp thu các nền văn hoá, văn minh xung quanh nhưng không những không bị yếu tố ngoại lai xoá nhoà, mà trái lại càng làm cho nó đa dạng và phong phú hơn lên.

Nền văn minh Đại Việt là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước mang đậm bản sắc dân tộc (yêu nước) và nhân dân mà tinh thần quán xuyên là nhân ái, hoà hợp với tự nhiên, người với người, làng với nước. Nền văn minh đó đã phát triển đến cao độ những gì có thể đạt được của một nền văn minh nông nghiệp, thủ công. Nhân tố đô thị mờ nhạt, yếu ớt chỉ

làm được chức năng góp phần tạo nên sự phát triển đó.

Những thành tựu của nền văn minh Đại Việt đã khẳng định bản sắc của một dân tộc đã trưởng thành, một quốc gia văn hiến, là cơ sở và là sức mạnh để hội nhập với thế giới tiên tiến bên ngoài.

Văn minh Champa

1. Văn minh Champa

1.1 Nguồn gốc và điều kiện

a. Nguồn gốc của văn minh Champa: Cách đây khoảng 5.000 năm, một số cư dân hải đảo trên Thái Bình Dương đã đổ bộ lên vùng đất trung Trung bộ, định cư và lập nên những cư trú cơ sở kinh tế và văn hoá riêng của mình. Dần dần, từ nền văn hoá đá mới, họ sáng tạo ra nghề luyện kim, bấy giờ chủ yếu là rèn sắt, và tạo nên một nền văn hoá sắt sớm mà khảo cổ học gọi là văn hoá Sa Huỳnh (một địa điểm thuộc huyện Đức Phổ - Quảng Ngãi). Cư dân Sa Huỳnh thuộc tiểu chủng Mã Lai - Đa đảo (Malaya - polinésien) sống rải rác trên các châu thổ nhỏ của các sông Thu Bồn, Trà Khúc, Đồng Nai v.v... và các vùng ven núi, ven rừng của đất nam Trung bộ và bắc Nam bộ ngày nay.

Ở đây không có mỏ đồng nhưng lại có một số núi có quặng sắt, do đó công cụ kim loại chủ yếu làm bằng sắt. Người ta tìm được nhiều rìu, dao, kiếm, giáo, lưỡi cuốc sát bên cạnh một số ít mũi tên, đục xoè cân xứng bằng đồng. Người Sa Huỳnh cũng đã phát minh ra nghề nông dùng cuốc. Khảo cổ học phát hiện được nhiều lưỡi cuốc, thuổng, liềm bằng sắt. Nghề làm đồ trang sức đạt trình độ cao Cư dân Sa Huỳnh đã chế tác những chuỗi hạt bằng đá, bằng đồng, bằng mã não, những khuyên tai hai đầu thú đặc sắc. Nghề gốm đã phát triển với việc tạo nên những bát đĩa các loại, bình có đế, vò đựng với các thứ sơn màu vàng, đỏ.

Người Sa Huỳnh có quan niệm riêng về thế giới bên kia thể hiện ở tục chôn người chết. Họ thường đốt xác chết, đổ tro xương vào các vò bằng đất nung cao khoảng 0.60m, đôi khi kèm theo đồ trang sức. Trên đất bắc Nam bộ, vùng châu thổ sông Đồng Nai, do điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn, người nguyên thủy đã làm nông nghiệp lúa nước và trồng nhiều cây lương thực khác, gia tăng các loại công cụ, vũ khí.

Những thành tựu nghiên cứu của khảo cổ học đã xác nhận rằng, văn hoá Sa Huỳnh là nguồn gốc của nền văn minh Champa sau này.

b. Điều kiện tự nhiên: Vùng nam Trung bộ, đất gốc của Chăm, đông giáp biển, tây có nhiều núi cao của dải Trường Sơn. Các đồng bằng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... thường không rộng (khoảng từ 1200km² - 1500km²), ít màu mỡ lại xen đất chân núi, khí

hậu ôn hoà, mát quanh năm nhưng độ ẩm kém, mưa nhiều nhưng thất thường. Đất nhiều núi (giáp Tây Nguyên) tài nguyên khoáng sản không nhiều, rừng bao la có nhiều lâm sản quý từ gỗ quý, hương liệu, trầm hương đến tre trúc và các loại động vật quý hiếm khác nhau như voi, tê ngưu, hươu nai... Vùng biển dài, có nhiều hải đảo như quần đảo Hoàng Sa với nhiều sản vật quý, đặc sắc như san hô, yến sào, các loại cá biển. Bờ biển có nhiều cửa thuận lợi cho thuyền bè ra vào buôn bán, trao đổi hay dong buồm đi đến các nước xung quanh.

c. Điều kiện kinh tế: Trên cơ sở các thành tựu đạt được ở thời Sa Huỳnh, cư dân ở đây mở rộng và phát triển nghề nông trồng lúa, dùng cuốc. Họ đã biết trồng hai vụ lúa, như sách lịch sử của Trung Quốc ghi: bạch điền trồng lúa mùa, xích điền trồng lúa chiêm. Tuy nhiên, ruộng ít, làm lụng vất vả. Cư dân địa phương - thường gọi là Chăm cổ (hay Chàm cổ) phải trồng thêm kê, vừng, đậu, làm nghề đánh cá biển, vào rừng đánh bắt, hái lượm lâm sản quý, chăn nuôi voi, trâu, bò, gà lợn.

Kỹ thuật luyện sắt phát triển. Bên cạnh các công cụ sản xuất bằng sắt, có nhiều vũ khí sắt. Các nghề dệt vải, làm gốm, làm đồ trang sức cũng ngày càng phát triển hơn. Cuộc sống đi dần vào thế ổn định và sự phân hoá xã hội cũng ngày càng tăng lên. Số lượng cư dân đông lên và bước đầu có quan hệ giữa vùng này, vùng khác. Hình thành những bộ lạc lớn, trong đó nổi lên hai bộ lạc Cau và Dừa ở hai đầu Nam, Bắc.

1.2 Thành tựu chính trị, xã hội

a. Nhà nước ra đời: Vào cuối thế kỷ I TCN, vùng đất Bình, Trị, Thiên, Nam - Ngãi ngày nay nằm dưới chế độ thống trị của nhà Hán và là một phần của quận Nhật Nam, mang tên Tượng Lâm. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 SCN đã ảnh hưởng to lớn đến nhân dân Tượng Lâm và biến thành một định hướng cho cuộc đấu tranh giành tự do của họ. Năm 100 SCN hàng ngàn nhân dân Tượng Lâm nổi dậy "đốt phá chùa công và dinh thự" của bọn quan lại đô hộ. Không lâu sau, năm 137, nhân dân Tượng Lâm lại nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Khu Liên (vốn là danh từ chung chỉ vị tù trưởng hay vua). Thứ sử Giao Chỉ đem quân Cửu Chân và Giao Chỉ đi đánh nhưng quân sĩ địa phương đã quay giáo chống lại bộ đô hộ. Chính quyền nhà Hán rất lúng túng, lực lượng của chúng ở Nhật Nam không đàn áp nổi nghĩa quân. Các thứ sử Giao Chỉ, thái thú Cửu Chân bị gọi về nước và thay bằng những tên khác quỷ quyệt và nhiều kinh nghiệm hơn. Bọn này đã dùng của cải mua chuộc các tù trưởng, dùng mưu mẹo lừa phỉnh họ và cuối cùng dẹp yên được cuộc nổi dậy. Có lẽ, trong những năm sau đó, để có được một lực lượng đông đảo hơn, hai bộ lạc Cau và Dừa đã hoà hợp, liên kết nhau lại. Cuộc đấu tranh chống đô hộ Hán lại được tiếp tục. Vào cuối thế kỷ II, nhân triều Hán suy sụp, nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân liên tục nổi dậy đấu tranh, các tù trưởng Tượng Lâm lại kêu gọi nhân dân khởi nghĩa. Vào khoảng năm 190 - 192, cuộc khởi nghĩa hoàn toàn thắng lợi. Tượng Lâm trở thành một nước độc lập mà sử Trung Quốc xưa gọi là nước Lâm ấp. Nhà nước ra đời. Vị vua đầu tiên là Xơri Mara. Tăm bia ở Võ Cạnh (Nha Trang) dựng vào cuối thế kỷ II cũng ghi lại tên vị vua đầu tiên đó. Nhà nước Lâm ấp ra đời đánh dấu một sự biến chuyển lớn của xã hội Tượng Lâm, mở đầu

thời đại văn minh.

Sau nhiều thế kỷ tồn tại và phát triển, theo ghi chép của bi kí địa phương vào cuối thế kỷ VI, một vương triều mới được thành lập. Vương triều Gangaragia, chính thức gọi tên nước là Champa. Champa là tên một bông hoa trắng thơm, tên khoa học là *Michelia Champacca*, vốn được một số tộc người ở Ấn Độ đặt tên cho tiểu quốc của mình. Cư dân Champa từ đây được gọi chung là người Chăm (hay người Chiêm Thành).

b. Thể chế chính trị: Cũng như ở các nước phương Đông khác, nhà nước Champa theo thể chế quân chủ chuyên chế. Vua nắm mọi quyền hành từ chính trị đến kinh tế, tôn giáo. Chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Ấn Độ, các vương hiệu đều có chữ Varman (chẳng hạn như Harivarman, Sinhavarman...). Bề tôi thấy vua thì phải quỳ và vái trước khi thưa. Chỉ có vua mới được ở nhà có lầu cao, giường nằm, mặc áo gấm, đi kiệu có che lọng trắng. Vua đi đâu thường cưỡi voi, che lọng trắng, có quân sĩ giống trống đi theo, lại có nhiều phi tần theo hầu mang mộc che và khay trầu. Trong cung có nhiều vũ nữ, nhạc công và đủ loại đầy tớ.

Chỉ có vua mới có quyền ban cấp đất đai cho đền chùa, quan lại.

Bộ máy chính quyền trung ương đơn giản. Dưới vua có một tể tướng (adhipati) và hai đại thần: một văn, một võ. Dưới nữa có các thuộc quan, chia thành 3 cấp:

- Luận - đa - tính
- Ca - luân - trí - đế
- át - tha - gia - lam

Cả nước được chia thành 4 châu (hay quản hạt), vốn xưa là những tiểu quốc khác nhau: Amaravati (Quảng Nam và mạn bắc), Vijaya (Bình Định), Kauratha (Khánh Hoà) Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận). Châu chia thành huyện và làng. Mỗi làng có thể có từ 200 - 5000 hộ. Châu huyện có các chức phát la và kha luân đứng đầu. Giúp việc các phát la và kha luân có hàng trăm viên quan giải quyết các công vụ và thu thuế.

Ngoài ra, ở Trung ương có nhiều tầng lữ Bàlamôn vừa phụ trách việc tôn giáo, vừa góp ý về chính trị. Một số tầng lữ này là người Ấn Độ.

Quân đội hùng mạnh có khoảng 40000 - 50000 người, chủ yếu là bộ binh, song thủy binh, kỵ binh và tượng binh cũng đông và mạnh.

Hiện nay các nhà khoa học chưa phát hiện được những ghi chép về luật. Hình phạt có: đánh bằng gậy, lấy gậy nhọn đâm vào đầu, cho voi giày, nộp phạt bằng trâu, trói ở bờ đê hoang... trên châu, dây chuyền vàng làm thành chuỗi... các phụ nhân.. mình trang sức dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai..."

Người Chăm giỏi rèn sắt, đúc tượng, xây dựng đền tháp, đan lát, đóng thuyền... Mặc dầu vậy, do hạn chế của điều kiện tự nhiên nền kinh tế Champ không ổn định, sự giao lưu buôn bán giữa các miền hầu như không phát triển "không có tiền, người ta không dùng tiền

để mua bán".

1.3 Tôn giáo, tín ngưỡng

Người Chăm từ sớm đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Ấn Độ. Tôn giáo chính là Ấn giáo. Thần Indra (thần của các thần) được tôn thờ ở khắp nơi. Bên cạnh đó là ba vị thần chính của Ấn Giáo là Brahma, Vishnu và Xiva. Tuy nhiên, khi du nhập Ấn Giáo, người Chăm lại đặt thần Xi va lên trên hết, đồng thời thần Xiva cũng được hoà với tín ngưỡng cổ truyền của người Chăm. Họ đã tạc những ngẫu tượng Linga - Xiva hoặc kết hợp thần Xiava và vợ là Uma để thành ngẫu tượng Xiva - Uma vừa có râu vừa có vú. Nhiều đền tháp Ấn giáo được xây dựng.

Đạo Phật du nhập vào Champa muộn hơn vào thế kỷ IX, X thuộc dòng Đại thừa. Nhiều chùa Phật ra đời cùng những văn bia nói về giáo lý nhà Phật.

Điều đáng chú ý là các đền, chùa Ấn giáo, Phật giáo đều được vua ban cả một vùng đất rộng bao quanh, có nô lệ, dân thường phục vụ. Vào khoảng thế kỷ XI. Hồi giáo cũng được du nhập nhưng không phát triển.

Trong nhân dân, tín ngưỡng cổ truyền còn lại trong tục thờ Linga (dương vật), Yoni (âm vật) và lưỡng thần Linga - Yoni. Ngoài ra kết hợp với việc thờ vợ Xiva, người Chăm dựng lên tục thờ Thánh mẫu An Pu Nagara.

- Người Chăm cũng giữ tục thờ Tổ tiên Đối với người chết thì thường hoả táng, lấy tro xương bỏ vào một cái vỏ bằng đất nung, đập chặt và ném xuống biển. Khi Vua chết vợ thường bị hoả táng, lấy tro xương bỏ vào một cái vỏ bằng đất nung, đập chặt và ném xuống biển. Khi Vua chết, vợ thường bị hoả táng theo.

- Trong sinh hoạt thường ngày, người Chăm thường ở nhà sàn, quan và dân đều trải chiếu trên sàn để ngủ, đi chân đất. Giày dép chỉ dành cho vua quan. Trang phục đơn giản, thường lấy vải quấn quanh mình, nam nữ đều quấn ngang tám vải cát bồi từ lưng xuống đến chân gọi là "can mạn". Họ cũng rất thích trang sức các loại hoa tai, dây chuyền vòng tay. Hôn nhân một vợ một chồng phổ biến. Có tục "nữ đi hỏi rể", người làm mối thường là một Bàlamôn. Tháng 8 là mùa cưới.

1.4 Những thành tựu về tư duy

a) Chữ viết và văn bản: Người Chăm sử dụng chữ viết rất sớm. Từ thế kỷ II, bia Võ Cạnh (Nha Trang) khắc chữ Phạn trở thành phương tiện ghi chép chính thống suốt thời gian tồn tại của quốc gia Champa, rất được xem trọng. Điều đáng chú ý là, trên cơ sở chữ Phạn, người Chăm đã sáng tạo ra chữ viết riêng của mình. Chữ viết Chăm cổ gồm có 16 nguyên âm, 31 phụ âm và 32 dấu âm sắc. Bia khắc chữ Chăm cổ đầu tiên là bia ở Đồng

Yên Châu (Quảng Nam), dựng vào thế kỷ IV. Đây là tấm bia cổ nhất ghi bằng chữ địa phương ở Đông Nam á .

Người Champa hầu như không biết làm giấy. Bia đá trở thành chất liệu để con người ghi lại những sự việc trong đời mình, do đó hầu như các triều vua đều có dựng bia, các đền chùa có dựng bia. Champa không có văn học và giáo dục, mặc dầu trong nhân dân còn truyền tụng nhiều câu chuyện cổ tích hoặc dân gian.

Người Chăm theo lịch Xaca của Ấn Độ, tính bắt đầu từ ngày tháng 3 (hay 3 tháng 3) năm 78. Mỗi năm gồm 12 tháng và cũng có tên gọi như lịch âm của Trung Quốc và Việt Nam, mỗi tuần có 7 ngày.

b) Nghệ thuật kiến trúc: tập trung chủ yếu ở việc xây dựng đền tháp. Hầu như ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà đều còn lại các di tích đền tháp Champa. Nổi tiếng nhất là quần thể kiến trúc Mỹ Sơn, cách Trà Kiệu khoảng 20km, ở đây tập trung 68 công trình kiến trúc khác nhau được xây dựng vào khoảng các thế kỷ VII - VIII. Trà Bàn (Bình Định) cũng là một khu dinh thự Champa (vốn là kinh đô lâu đời) các tháp Khương Nữ (Quảng Nam). Mạn Sơn (Bình Định), Pô Nagar (Nha Trang - Khánh Hoà) đều là những tháp lớn nổi tiếng.

Tháp Chăm được dựng theo mô hình tháp của Ấn Độ, nhưng là một khối vững chắc xây bằng gạch, có cửa chính và cửa giả. Tháp gồm nhiều tầng, xếp nếp, tầng trên lặp lại tầng dưới nhưng nhỏ dần và tụ lại thành đỉnh nhọn vươn lên cao. Điều đáng chú ý là gạch xây được gắn với nhau bằng một thứ nhựa cây mà nhân dân gọi là dầu rái. Tháp Chăm nhỏ hơn, gọn và đơn giản hơn tháp Ấn Độ hay tháp Campuchia. Người Chăm ít trang trí bằng đá hay dùng vật gia cố mà dùng nếp xếp tinh vi thay cho tầng bệ, lợi dụng gò cao thay cho nền đá lớn.

Người Chăm cũng xây dựng nhiều thành lũy quân sự như thành Khu Túc, Thành Lỗi ở Quảng Bình, thành Hồ ở Phú Yên.

c) Điêu khắc trên đá, gỗ rất phát triển, thể hiện các bức phù điêu với nhiều mô típ hoa văn cành lá, vũ nữ, đài hoa... ở các đền chùa còn để lại nhiều tượng thần khác nhau, nhiều tượng có phong cách và đường nét hiện thực dân dã như tượng nữ thần Pacvati ở Hương Quế (Quảng Nam), tượng cầm kiếm hình tàu lá dừa, mọc hình mo cau... Thời Lý, nhiều thợ điêu khắc Chăm đã được đưa về Đại Việt tạo nên nhiều bức phù điêu ở các chùa đền. Nghệ thuật âm nhạc, nhảy múa phát triển. Hiện nay còn để lại nhiều nhạc cụ như đàn tì bà 5 dây, sáo, trống các loại, những bức phù điêu trên đá mô tả những vũ nữ đang nhảy múa rất đẹp.

Tóm lại, trong nhiều thế kỷ tồn tại và phát triển độc lập, người Chăm đã xây dựng được một nền văn minh đặc sắc, mang nhiều ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ giống như nhiều nước Đông Nam á đương thời.

2. Một số nét về văn hoá các dân tộc ít người

Các dân tộc ít người sống rải rác trên vùng Tây và Bắc đất nước ta có số lượng cư dân rất chênh lệch nhau. Tuy nhiên, dù chỉ có trên 100 người, mỗi dân tộc đều có những nét văn hoá riêng, góp phần làm phong phú thêm bức tranh văn hoá nhiều màu sắc của dân tộc Việt Nam. Với yêu cầu trình bày một số nét chính về văn hoá các dân tộc (người Việt và Chăm) giáo trình này chỉ dừng lại ở những nhóm tộc người tương đối đông dân.

2.1 Văn hoá Mường

Tộc người Mường vốn cùng gốc với tộc người Việt, cùng thuộc ngữ Môn - Khơme. Dân số hiện nay khoảng gần một triệu, sống chủ yếu ở Hoà Bình (trên 75%), Thanh Hoá, Phú Thọ... trên các cánh đồng rộng như Mường Bi, Mường Vang, Mường Thành, Mường Động, Ngọc Lặc, Cẩm Thuỷ...

Ngành kinh tế cơ sở là nông nghiệp lúa nước với những công đoạn sản xuất tương tự giống người Việt: cày (trước đây dùng phổ biến lưỡi cày chia vôi), bừa, cấy, cắt (gặt). Ruộng bậc thang khá phổ biến. Lúa nếp giữ một vai trò quan trọng, trong cuộc sống hàng ngày; xôi, cơm nếp là món ăn rất quen thuộc. Ngoài ra, người Mường còn trồng ngô, sắn, khoai để làm thức ăn. Phụ nữ Mường ra khỏi nhà thường mang theo gương lược, đeo dao và gùi (giỏ) sau lưng, nếu gặp rau ăn được là cắt, hái ngay. Cây búng báng cũng là một loại lương thực quen thuộc của họ.

Ngoài nghề nông, người Mường cũng làm nghề thủ công, chủ yếu phục vụ trong gia đình như dệt vải lụa, thêu thùa, đan lát, dệt cạp váy bằng tơ nhuộm nhiều màu rồi thêu hình rồng, phượng, hươu nai. Đây là một thứ trang phục đặc sắc của người phụ nữ Mường. Người Mường không biết làm đồ gốm, rèn sắt. Họ phải mua bát đĩa, ấm chén và các dụng cụ kim loại của người Việt.

Người Mường sống theo đơn vị xóm khoảng 20-30 nóc nhà, có một vài xóm lớn với trên 100 nóc nhà. Các xóm thường cách nhau xa. Nhiều xóm hợp lại thành một Mường (một từ Thái), song mỗi xóm vẫn có tính tự trị của mình (như trong công tác thuỷ lợi, chia ruộng công...).

Nắm quyền thống trị toàn Mường là nhà Lang. Chức vị cao nhất là Lang Cun, theo chế độ cha truyền con nối. Lang Cun được phân chia cai quản các xóm, gọi là tạo hay lang đạo. Giúp việc nhà Lang có các ầu. Phân hoá xã hội chưa sâu sắc.

Gia đình nhỏ là đơn vị tế bào của xã hội, thường là gia đình một vợ một chồng, vốn tồn tại từ lâu đời. Họ ở chung trong nhà sàn gồm hai nửa, nửa trong dành cho nữ, nửa ngoài dành cho nam. Phụ nữ vẫn có quyền nhất định trong xã hội và gia đình.

Về trang phục: nam thường mặc áo cánh màu chàm, nữ mặc áo cánh ngắn thân, xẻ ngực hoặc xẻ vai, ít cài cúc. Váy mặc cao đến nách che hết vú và thả dài xuống tận mắt cá. Cạp váy được trang trí hoa văn hình thú hay dệt thành đường diềm, tàn dư của văn hoá Đông Sơn. Phụ nữ cũng mặc yếm như người Việt, nhưng nhỏ hơn và đặc biệt là thường đội khăn đơn giản bằng vải thô trắng, không thêu dệt hoa văn, khăn dài hình chữ nhật quấn quanh đầu và chít lại phía sau.

Tục thờ cúng Tổ tiên có tính phổ biến. Khi có người chết, họ tổ chức "đám hiếu", một nghi thức tang lễ kéo dài 12 ngày có đánh trống, đánh chiêng, thanh la, bắn súng, có thầy tu đọc bài mo (thường là một bài mo giải thích và một bài mo dẫn đường).

Người Mường không có chữ viết riêng. Văn học dân gian truyền miệng rất phát triển với nhiều thể loại như trường ca (Vườn hoa núi cối, Đẻ đất đẻ nước...), thơ, hát ru con, bài mo. Đề tài phổ biến của thơ ca Mường là phản kháng chế độ phụ quyền và chế độ nhà Lang. Trong năm, người Mường cũng tổ chức hội hè vui chơi, nhảy múa. Các ngày hội chủ yếu có ý nghĩa nông nghiệp như Hội xuống đồng, Hội cầu mưa, Lễ rửa lá lúa, Tết cơm mới. Sáo, nhị, trống, khèn lá, cồng lá những nhạc cụ truyền thống.

2.2 Văn hoá Tày - Nùng - Thái

Các dân tộc Tày, Nùng, Thái có cùng nguồn gốc ở Tây Nam Trung Quốc, tràn xuống lãnh thổ Việt Nam vào nhiều thời điểm khác nhau, từ những thế kỷ trước công nguyên cho đến các thế kỷ XVII - XVIII, do đó được xếp vào 3 tộc người khác nhau. Dân số hiện nay của cả 3 tộc người khoảng gần 3 triệu.

Nông nghiệp lúa nước giữ địa vị chính trong kinh tế. Do vùng trồng lúa chủ yếu là các thung lũng màu mỡ, độ thấm của đất lớn cho nên kỹ thuật canh tác khác ở miền xuôi. Nhiều nơi không dùng cày. Hệ thống thủy lợi nhỏ: mương, phai, xe đạp nước, lúa cấy hai lần. Ngoài trồng lúa, ngô, khoai, sắn, họ còn trồng cây lấy dầu, thuốc lá. Họ không làm vườn và vẫn còn hái lượm. Người Tày, Nùng, Thái ít dùng phân bón. Thủ công nghiệp ít phát triển, chỉ làm gốm thô, rèn dao, dệt thổ cẩm, làm đồ bạc, đan lát. Phụ nữ Thái dệt vải rất giỏi và thành một tiêu chuẩn kén vợ của nam giới.

Đơn vị xã hội là các bản, mỗi bản có khoảng 20-40 nóc nhà. Mỗi một nóc nhà là một gia đình gồm một hay 3,4 thế hệ cùng sinh sống, theo chế độ phụ quyền chặt chẽ. Trên bản là mường, có chúa đất đứng đầu (phía, tạo, thổ ti, a nha) lấy chiềng làm trung tâm.

Các chúa đất, có một số là người Việt Tày hoá, thường được nhà nước phong kiến Đại Việt phong chức tước, rất có quyền hành, được thế tập. Trong chiến tranh hay khởi nghĩa, chúa đất là người tổng chỉ huy và toàn dân mường bản phải đi theo. Giúp việc chúa có các chức dịch như tạo, mo. Đã có một số nô tì (côn hươn).

Người Tày, Nùng, Thái thường mặc áo màu chàm, nam mặc áo cổ đứng, xẻ ngực, 4 túi. Nữ mặc quần hay váy, áo có 5 thân, buộc thắt lưng, cài cúc bên phải, trang sức vòng cổ, vòng tay bằng bạc, đầu chít khăn mỏ quạ. Họ thường tự dệt chiếc khăn piêu, trên khăn có trang trí hoa văn chim, thú, cây cỏ.

Trong năm có nhiều ngày lễ hội: Tết nguyên đán, Tết thanh minh, Rằm tháng 7, Hội lồng tồng đầu xuân...

Phổ biến tục thờ Tổ tiên, thổ công, các vị thần trời đất. Hôn lễ và tang lễ đều có nhiều

bước. Họ ở nhà sàn cột gỗ, vách tre đan, mái hình chữ nhật, đôi khi lợp ngói âm, dương. Người Thái có bộ luật riêng. Người Tày - Thái có chữ viết của mình (Nôm Tày), văn học dân gian rất phát triển với đủ thể loại: sử thi, ca dao, truyện cổ tích... chẳng hạn như truyện Quả bầu mẹ, Cầu chũr cheng vũa, Xóng chũr xôn xao, Khún lú nàng ưa... hoặc kể truyện lịch sử hoặc ca ngợi nhân nghĩa, thủy chung, trí tuệ.

Ca nhạc nhảy múa rất phong phú: hát lượn (sương, then) hát then, hát khắp (khắp báo xa, khắp lồng tông, khắp ca), si (soong hàn, tả si...) múa xoè, múa sạp, múa sư tử v.v... Trong ngày hội, ngày phiên chợ, trai gái thường hay hát si lượn đối đáp, tìm hiểu nhau hoặc tổ chức, gieo đúm, đánh quay. Nhạc cụ có đàn tính, đàn môi, sáo...

Trong quá trình phát triển của nước Đại Việt, văn hoá Tày - Thái và văn hoá Việt có sự giao lưu, ảnh hưởng lẫn nhau nhưng không sâu sắc

2.3 Văn hoá Khơme Nam bộ

Người Khơme sống ở vùng Tây đồng bằng sông Cửu Long (Nam bộ), tập trung ở các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Minh Hải... Dân số gần 1 triệu người. Nông nghiệp trồng lúa là nguồn lợi chính của người Khơme. Ruộng lúa chia làm 3 loại. Xrê tuốt (ruộng gò) trồng lúa mùa; Xrê la hồ (ruộng rộc) trồng nhiều loại lúa, hoa màu; Xrê lơn tức (ruộng lúa nổi).

Ngoài ra người Khơme còn làm rẫy. Tùy theo loại ruộng, người Khơme có phương thức tưới ruộng khác nhau như nhờ hệ thống kênh rạch, hoặc ô rãnh.

Ngoài việc trồng lúa, họ còn trồng ngô, khoai, mía, đậu. Nghề làm vườn trồng cây ăn quả như dưa hấu, xoài cũng phổ biến. Họ cũng biết trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ dệt lụa, dệt khăn, nhuộm vải, làm gốm thô, chạm bạc. Ghe, xuồng ba lá là phương tiện giao thông phổ biến của người Khơme.

Văn hoá Khơme Nam bộ ngày nay chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn minh Phù Nam. Đơn vị xã hội là phun, sróc (xóm làng) gồm hàng chục nóc nhà, nền đất, mái lá. Giữa sróc là một ngôi chùa, cạnh chùa có một Sala (nhà làng) làm nơi hội họp hàng năm. Đứng đầu các phun, sróc là già làng: Mê phun, Mê sróc, đều do dân bầu.

Người Khơme ăn mặc thường phục như người Việt, chỉ có khác ở chỗ có đội đầu hay vắt vai một chiếc khăn rằn truyền thống.

Tôn giáo chính là đạo Phật. Toàn vùng có đến 400 ngôi chùa. Chùa là trung tâm sinh hoạt tinh thần của người Khơme. Con trai đến tuổi trưởng thành đều phải vào chùa, học chữ, học giáo lí nhà Phật. Tro xương người chết được gửi vào chùa.

Hàng năm có 8 ngày lễ lớn: lễ "Vào năm mới" theo đạo Hindu và 7 ngày lễ Phật. Ngoài ra còn các ngày lễ chào mặt trăng, lễ gọi hồn lúa, lễ cầu mưa...

Ca nhạc, nhảy múa phát triển. Nhạc có phần học của người Ấn Độ, có phần của Đông Nam Á. Nhạc cụ có chiêng, sáo, trống, đàn dây, đàn pínép. Ngày hội lễ, người Khơme thường múa các điệu Rom vông, Rom khách, múa gáo dừa, múa xà đầm, múa chim công... Nghệ thuật sân khấu cũng phát triển với di kê, rô lăm..

Văn học truyền miệng phổ biến với các loại truyện kể, truyện cười, ngụ ngôn.

2.4 Văn hoá các tộc người ở Tây Nguyên và Nam Trung bộ

Bên cạnh người Việt, trên đất Tây Nguyên và nam Trung bộ có hàng chục tộc người khác nhau sinh sống, như Êđê, Bana, Xơđăng, Mơnông, Càtu, Giarai, Raglai, Mạ... thuộc ngôn ngữ hệ Môn - Khơme và Malayo - pôlinêdiêng. Dân số mỗi tộc người khoảng từ 2 vạn đến 11 vạn.

Đơn vị xã hội là buôn, plây, bon... gồm vài chục nóc nhà, sống gần nhau. Gia đình lớn, 4-5 thế hệ cùng sống với nhau, có khi số thành viên lên đến 80-90 người. Giữa buôn làng thường có một cái nhà lớn gọi là nhà Rông, nơi hội họp và vui chơi chung. Mỗi plây, buôn đều có người đứng đầu do dân bầu, để giải quyết mọi việc của plây và buôn cùng với các già làng.

Các tộc người Tây Nguyên và Nam Trung bộ đều biết trồng trọt, làm ruộng rẫy, nương, làm vườn, nhưng săn bắt, hái lượm vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Người Xơđăng (sống ở Gialai, Kontum) do có mỏ sắt lộ thiên nên họ biết rèn sắt, có thể đến hàng chục lò rèn ở đây.

Các dân tộc ở Tây Nguyên ăn mặc đơn giản. Người Càtu thích ở trần, người Bana mặc áo chui đầu, trang trí sọc ở tay, ở gấu bằng vải nhuộm đỏ đen. Váy ngắn, tóc búi hay để xoã ngang vai. Họ thích đeo các đồ trang sức như khuyên tai, vòng tay, vòng cổ. Người Càtu, người Mạ có tục cà răng, cắn tai.

Chế độ phụ quyền đã phổ biến nhưng cha mẹ quyết định việc dựng vợ gả chồng cho con cái.

Tín ngưỡng chung là tục thờ Giàng (thần), Yang (hồn) và thờ Tổ tiên.

Nhìn chung, ca múa nhạc ở các tộc người Tây Nguyên rất phát triển, mỗi tộc người một điệu, một vẻ. Họ có hàng loạt nhạc cụ khác nhau như sáo, khèn, chiêng, đàn t'rưng, đàn đá, kèn môi, đàn ống tre, tù và đàn chiêng... Lễ hội đâm trâu ở người Bana, người Xơđăng, người Càtu, Mạ, đều có. Đó là một ngày hội lớn, vui vẻ của cả plây.

Văn học dân gian truyền miệng phát triển với nhiều thể loại: Trường ca (như Trường ca Đam San) thần thoại, sử thi, dân ca (có bài được phổ nhạc thành bài hát như Bóng cây kơnia). Phần trên là một số nét lớn về văn hoá các dân tộc ít người, đại diện chung cho cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Bên cạnh hai nền văn minh của người Việt và người Chăm, các nền văn minh, văn hoá đó đều hình thành và tồn tại từ lâu đời trên đất Việt Nam và trong quá trình hoà nhập, đã làm cho vườn hoa văn hoá Việt Nam thêm đa dạng, phong phú, nhiều màu sắc.